ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3290/QĐ-UBND	*Phú Tân, ngày 01 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Phú Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆNPHÚ TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Tân về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Tân năm 2023;

Xét Tờ trình số 633/TTr-TCKH ngày 31 tháng 7 năm 2024 của phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Phú Tân (đính kèm biểu mẫu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND và HĐND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. UBND HUYỆN PHÚ TÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Tuyết Minh

UBND HUYỆN PHÚ TÂN **PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 633/TTr-TCKH	*Phú Tân, ngày 31 tháng 7 năm 2024*

TỜ TRÌNH
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện Phú Tân năm 2023

Kính gửi: UBND huyện Phú Tân

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Tân về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Tân năm 2023;

Phòng Tài chính – Kế hoạch trình UBND huyện xem xét quyết định công khai số liệu quyết toán năm 2023 như sau:

(Phụ lục đính kèm)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban LĐ Phòng;
- Lưu: VT.

P. TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH
H. PHÚ TÂN - T. AN GIANG

Trác Ngọc Linh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33 /NQ-HĐND	*Phú Tân, ngày 24 tháng 7 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Tân năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Tân về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Tân năm 2023;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1459/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Tân năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Tân năm 2023, như sau:

(Đơn vị: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán HĐND tỉnh giao	Số liệu quyết toán của địa phương đề nghị	Số thẩm định quyết toán	So sánh	
					Số tương đối (%)	Số tuyệt đối
	1	2	3	4	5=4/2	6=4-2
A	**THU, CHI CÂN ĐỐI NSNN**					
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn (theo phân cấp quản lý)**	**91.310**	**133.518**	**133.518**	**146,22%**	**42.208**
1	Thu nội địa	91.310	133.518	133.518	146,22%	42.208
2	Thu từ hoạt động XNK			-		0
3	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp ĐP					0

II	**Thu ngân sách địa phương**	**773.615**	**1.080.831**	**1.080.831**	**139,71%**	**307.216**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	86.180	120.957	120.957	140,35%	34.777
-	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	62.888	95.738	95.738	152,24%	32.850
-	Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ %)	23.292	25.219	25.218	108,27%	1.926
2	Thu kết dư ngân sách		8.945	8.945		
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		110.123	110.123		
4	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	687.435	840.781	840.781	122,31%	153.346
-	Bổ sung cân đối	687.272	687.272	687.272	100,00%	
-	Bổ sung có mục tiêu	163	153.509	153.509		153.346
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		25	25		25
III	**Chi ngân sách địa phương**	**773.615**	**1.055.871**	**1.055.871**	**136,49%**	**282.256**
1	Chi đầu tư phát triển	44.729	79.091	79.091	176,82%	34.362
	Trong đó:					
-	Chi GDĐT-dạy nghề		10.430	10.430		
-	Chi khoa học CN					
2	Chi trả nợ, lãi phí tiền vay					
3	Chi thường xuyên:	713.720	831.970	831.970	116,57%	118.250
	Trong đó:					
-	Chi SN GDĐT-dạy nghề	384.226	403.727	403.727	105,08%	19.501
-	Chi SN môi trường	7.400	14.501	14.501	195,96%	7.101
4	Chi nộp NS cấp trên		10.960	10.960		10.960
5	Chi chuyển nguồn sang NS năm sau		133.850	133.850		133.850
7	Dự phòng	15.166				-15.166
B	**KẾT DƯ** (NSH: 16.741tr; NSX: 8.219tr)	-	**24.960**	**24.960**		

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phú Tân khoá XII, nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thứ mười ba thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thành Danh

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**773.615**	**1.080.831**	**139,71**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	86.180	120.957	140,35
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	62.888	95.738	261,49
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	23.292	25.219	108,27
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	687.435	840.781	122,31
-	Thu bổ sung cân đối	687.272	687.272	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	163	153.509	94.177,30
3	Thu kết dư		8.945	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		110.123	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		25	
6	Thu để lại phản ánh qua ngân sách			
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**773.615**	**1.055.871**	**136,49**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**773.615**	**1.055.871**	**136,49**
1	Chi đầu tư phát triển	44.729	79.091	176,82
2	Chi thường xuyên	713.720	831.970	116,57
3	Dự phòng ngân sách	15.166		-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi chuyển nguồn		133.850	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.960	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	**Chi từ thu để lại phản ánh qua ngân sách**			

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**778.745**	**778.745**	**1.225.384**	**926.232**	**157,4**	**118,9**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**91.310**	**91.310**	**133.518**	**116.780**	**146,2**	**127,9**
1	**Thu từ khu vực do Trung ương quản lý**	**230**	**230**	**192**	**-**	**83,5**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên			-	-		
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**300**	**300**	**418**			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-		
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**24.500**	**24.500**	**26.958**	**20.626**	**110,0**	**84,2**
	- Thuế giá trị gia tăng	18.260	18.260	19.459	13.127	106,6	71,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	5.767	5.767	115,3	115,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	32	32	76	76	237,5	237,5
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên	1.208	1.208	1.656	1.656	137,1	137,1
	- Thu khác						
4	**Lệ phí trước bạ**	**13.383**	**13.383**	**14.270**	**13.124**	**106,6**	**98,1**
5	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**97**	**97**	**174**	**110**	**179,4**	**113,4**
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**18.000**	**18.000**	**19.060**	**18.205**	**105,9**	**101,1**
7	**Phí, lệ phí**	**4.800**	**4.800**	**7.529**	**5.046**	**156,9**	**105,1**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	*2.300*	*2.300*	*3.088*		*134,3*	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	*2.500*	*2.500*	*4.441*	*5.046*	*177,6*	*201,8*
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			*1.699*	*1.699*		
8	**Tiền sử dụng đất**	**10.000**	**10.000**	**29.542**	**34.680**	**295,4**	**346,8**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	*10.000*	*10.000*	*29.542*	*34.680*	*295,4*	*346,8*
9	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**500**	**500**	**376**	**4.071**		
10	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	-	-	-	-		
	Trong đó: - Do trung ương			-	-		
	- Do địa phương			-	-		
11	**Thu khác ngân sách**	**19.500**	**19.500**	**34.999**	**20.918**	**179,5**	**107,3**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	2.300	2.300	7.231		314,4	-
12	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	-	-	-	-		
II	***Các khoản huy động, đóng góp***	-	-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-	-		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**687.435**	**687.435**	**972.797**	**769.896**	**141,5**	**112,0**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**687.435**	**687.435**	**961.837**	**769.495**	**139,9**	**111,9**
1.	***Bổ sung cân đối***	*687.272*	*687.272*	*796.829*	*622.348*	*115,9*	*90,6*
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	*163*	*163*	*165.008*	*147.147*		
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	*163*	*163*	165.008	147.147		
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*			-	-		
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**10.960**	**401**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**110.123**	**30.610**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**8.945**	**8.945**		
F	**THU ĐỂ LẠI PHẢN ÁNH QUA NS**	-	-				
1	Thu kết dư năm trước						
2	Thu chuyển nguồn						
3	Thu các khoản nhân dân đóng góp						
H	**BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	-	-				

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**773.615**	**637.728**	**135.887**	**1.176.927**	**1.016.760**	**160.167**	**131,4**	**159,4**	**117,9**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**773.615**	**637.728**	**135.887**	**911.061**	**759.267**	**151.794**	**98,1**	**119,1**	**111,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**44.729**	**44.729**	**-**	**79.091**	**79.091**		**176,8**	**176,8**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	44.729	44.729		77.591	77.591		173,5	173,5	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				10.429	10.429				
-	*Chi khoa học và công nghệ*				-					
	Trong đó chia theo nguồn	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			1.500	1.500				
II	**Chi thường xuyên**	**713.720**	**580.497**	**133.223**	**831.970**	**680.176**	**151.794**	95,3	117,2	113,9
	Trong đó:	-			-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	385.558	384.226	1.332	403.727	402.032	1.695	104,3	104,6	127,3
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
III	**Dự phòng ngân sách**	**15.166**	**12.502**	**2.664**	-			0,0	0,0	0,0
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**773.615**	**637.728**	**135.887**	**1.176.927**	**1.016.760**	**160.167**	**131,4**	**159,4**	**117,9**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-			-					
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-			-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-			-					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-			-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-			-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**133.850**	**125.502**	**8.348**			
D	**CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI**	-			**121.056**	**121.056**				
F	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**	-			**10.960**	**10.935**	**25**			
G	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	-	-		-					
					-					

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**773.615**	**1.097.961**	**141,9**
A	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**145.480**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**773.615**	**839.212**	**108,5**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**44.729**	**79.091**	**176,8**
1	Chi đầu tư cho các dự án		77.591	
	Trong đó:			
1.1	Chi quốc phòng		2.166	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.761	
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		10.430	
1.4	Chi khoa học và công nghệ			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi văn hóa thông tin		224	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi thể dục thể thao		2.475	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		689	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		51.955	
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		6.891	
1.12	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác		1.500	
II	**Chi thường xuyên**	**713.720**	**760.121**	**106,5**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	384.226	334.377	87,0
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	300	44.846	14.948,7
4	Chi văn hóa thông tin	4.608	4.956	107,6
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.000	2.201	220,1
6	Chi thể dục thể thao	1.000	3.004	300,4
7	Chi bảo vệ môi trường	7.400	10.455	141,3
8	Chi các hoạt động kinh tế	55.449	54.277	97,9
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	47.712	172.002	360,5
10	Chi bảo đảm xã hội	67.239	88.932	132,3
III	**Dự phòng ngân sách**	**15.166**		-
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**110.123**	
D	**CHI ĐỂ LẠI QL QUA NS**			
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**3.146**	

UY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆ THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
A	**Chi đầu tư**			**108.553.264.000**	**108.553.264.000**		**77.590.887.999**	**77.590.887.999**					**18.122.129.909**	**71,5**	**71,5**	
1	Chi đầu tư các dự án			54.598.264.000	54.598.264.000		35.123.898.108	35.123.898.108					6.634.119.800	64,3	64,3	
	Nguồn vốn trong nước			54.598.264.000	54.598.264.000		35.123.898.108	35.123.898.108					6.634.119.800	64,3	64,3	
1	7004686-Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng			0	0		0	0					0			
	Nguồn vốn trong nước			0	0		0	0					0			
		44	341	0	0		0	0					0			
2	7018910-Trường tiểu học "B" Phú Hiệp (điểm 2) huyện Phú Tân			9.003.000	9.003.000		0	0					0	-	-	
	Nguồn vốn trong nước			9.003.000	9.003.000		0	0					0	-	-	
		44	072	9.003.000	9.003.000		0	0					0	-	-	
3	7039320-Chợ Phú Long			242.000.000	242.000.000		0	0					242.000.000	-	-	
	Nguồn vốn trong nước			242.000.000	242.000.000		0	0					242.000.000	-	-	
		44	309	242.000.000	242.000.000		0	0					242.000.000	-	-	
4	7118638-Nhà công vụ giáo viên xã Bình Thạnh Đông			3.570.000	3.570.000		3.570.000	3.570.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			3.570.000	3.570.000		3.570.000	3.570.000					0	100,0	100,0	
		44	341	3.570.000	3.570.000		3.570.000	3.570.000					0	100,0	100,0	
5	7292573-Nhà công vụ giáo viên xã Hòa Lạc			4.487.000	4.487.000		4.487.000	4.487.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			4.487.000	4.487.000		4.487.000	4.487.000					0	100,0	100,0	
		44	341	4.487.000	4.487.000		4.487.000	4.487.000					0	100,0	100,0	
6	7669077-Cải tạo mở rộng đường K16			31.614.000	31.614.000		0	0					31.614.000	-	-	
	Nguồn vốn trong nước			31.614.000	31.614.000		0	0					31.614.000	-	-	
		44	292	31.614.000	31.614.000		0	0					31.614.000	-	-	
7	7777052-Trường trung học cơ sở Phú Thạnh			59.000.000	59.000.000		59.000.000	59.000.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			59.000.000	59.000.000		59.000.000	59.000.000					0	100,0	100,0	
		42	073	35.500.000	35.500.000		35.500.000	35.500.000					0	100,0	100,0	
		44	073	23.500.000	23.500.000		23.500.000	23.500.000					0	100,0	100,0	
8	7856838-Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hoà Lạc			89.342.000	89.342.000		89.342.000	89.342.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			89.342.000	89.342.000		89.342.000	89.342.000					0	100,0	100,0	
		42	309	89.342.000	89.342.000		89.342.000	89.342.000					0	100,0	100,0	
9	7919109-Trường trung học cơ sở Phú Thọ			1.895.000.000	1.895.000.000		1.371.857.000	1.371.857.000					323.143.000	72,4	72,4	
	Nguồn vốn trong nước			1.895.000.000	1.895.000.000		1.371.857.000	1.371.857.000					323.143.000	72,4	72,4	
		44	073	1.895.000.000	1.895.000.000		1.371.857.000	1.371.857.000					323.143.000	72,4	72,4	
10	7920295-Trường tiểu học Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)			1.020.478.000	1.020.478.000		995.731.000	995.731.000					0	97,6	97,6	
	Nguồn vốn trong nước			1.020.478.000	1.020.478.000		995.731.000	995.731.000					0	97,6	97,6	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
										CHƯƠNG TRÌNH MTQG						
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		44	072	1.020.478.000	1.020.478.000		995.731.000	995.731.000					0	97,6	97,6	
11	7920296-Trụ sở công an xã Hiệp Xương			2.176.300.000	2.176.300.000		1.407.066.000	1.407.066.000					736.148.000	64,7	64,7	
	Nguồn vốn trong nước			2.176.300.000	2.176.300.000		1.407.066.000	1.407.066.000					736.148.000	64,7	64,7	
		42	041	2.176.300.000	2.176.300.000		1.407.066.000	1.407.066.000					736.148.000	64,7	64,7	
12	7920386-Xây dựng mới văn phòng ấp Trung 3 ấp Trung Thạnh + Cải tạo văn phòng ấp Phú Hòa ấp Thượng 2			47.289.000	47.289.000		47.289.000	47.289.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			47.289.000	47.289.000		47.289.000	47.289.000					0	100,0	100,0	
		42	341	47.289.000	47.289.000		47.289.000	47.289.000					0	100,0	100,0	
13	7920415-Xây dựng mới chợ Hòa Bình			7.331.500.000	7.331.500.000		1.511.044.000	1.511.044.000					1.743.384.000	20,6	20,6	
	Nguồn vốn trong nước			7.331.500.000	7.331.500.000		1.511.044.000	1.511.044.000					1.743.384.000	20,6	20,6	
		42	321	5.229.000.000	5.229.000.000		1.081.128.000	1.081.128.000					70.800.000	20,7	20,7	
		44	321	2.102.500.000	2.102.500.000		429.916.000	429.916.000					1.672.584.000	20,4	20,4	
14	7920612-Cầu Tây Kênh Thần Nông - Phú Xuân (Mương Khai)			3.803.277.000	3.803.277.000		3.697.063.000	3.697.063.000					0	97,2	97,2	
	Nguồn vốn trong nước			3.803.277.000	3.803.277.000		3.697.063.000	3.697.063.000					0	97,2	97,2	
		42	292	3.342.277.000	3.342.277.000		3.342.277.000	3.342.277.000					0	100,0	100,0	
		44	292	461.000.000	461.000.000		354.786.000	354.786.000					0	77,0	77,0	
15	7920613-Trụ sở Công An Xã Phú Lâm			16.006.000	16.006.000		16.006.000	16.006.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			16.006.000	16.006.000		16.006.000	16.006.000					0	100,0	100,0	
		42	041	16.006.000	16.006.000		16.006.000	16.006.000					0	100,0	100,0	
16	7920618-Trụ sở Công An Xã Bình Thạnh Đông			2.317.135.000	2.317.135.000		688.377.000	688.377.000					1.125.813.000	29,7	29,7	
	Nguồn vốn trong nước			2.317.135.000	2.317.135.000		688.377.000	688.377.000					1.125.813.000	29,7	29,7	
		42	041	2.317.135.000	2.317.135.000		688.377.000	688.377.000					1.125.813.000	29,7	29,7	
17	7921103-Ban chỉ huy quân sự xã Phú Thành			1.743.000	1.743.000		1.743.000	1.743.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			1.743.000	1.743.000		1.743.000	1.743.000					0	100,0	100,0	
		42	011	1.743.000	1.743.000		1.743.000	1.743.000					0	100,0	100,0	
18	7925034-Trung tâm Văn hóa Thể thao Xã Phú Thọ			30.360.000	30.360.000		28.360.000	28.360.000					0	93,4	93,4	
	Nguồn vốn trong nước			30.360.000	30.360.000		28.360.000	28.360.000					0	93,4	93,4	
		42	161	30.360.000	30.360.000		28.360.000	28.360.000					0	93,4	93,4	
19	7925047-Trường mầm non Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)			684.900.000	684.900.000		579.854.000	579.854.000					0	84,7	84,7	
	Nguồn vốn trong nước			684.900.000	684.900.000		579.854.000	579.854.000					0	84,7	84,7	
		44	071	684.900.000	684.900.000		579.854.000	579.854.000					0	84,7	84,7	
20	7931752-Trường Mầm non Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)			42.209.000	42.209.000		42.209.000	42.209.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			42.209.000	42.209.000		42.209.000	42.209.000					0	100,0	100,0	
		44	071	42.209.000	42.209.000		42.209.000	42.209.000					0	100,0	100,0	
21	7933942-Hạ tầng kỹ thuật Trường Tiểu học A Phú Bình (ĐC)			5.703.000	5.703.000		5.703.000	5.703.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			5.703.000	5.703.000		5.703.000	5.703.000					0	100,0	100,0	
		42	072	5.703.000	5.703.000		5.703.000	5.703.000					0	100,0	100,0	
22	7935815-Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Phú Long			425.459.000	425.459.000		323.969.000	323.969.000					37.057.000	76,1	76,1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
										CHƯƠNG TRÌNH MTQG						
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Nguồn vốn trong nước			425.459.000	425.459.000		323.969.000	323.969.000					37.057.000	76,1	76,1	
		42	341	425.459.000	425.459.000		323.969.000	323.969.000					37.057.000	76,1	76,1	
23	7935816-Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Phú An			426.000.000	426.000.000		426.000.000	426.000.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			426.000.000	426.000.000		426.000.000	426.000.000					0	100,0	100,0	
		42	341	426.000.000	426.000.000		426.000.000	426.000.000					0	100,0	100,0	
24	7936154-Cải tạo Trụ sở Công an xã Phú Thành			753.960.000	753.960.000		625.806.000	625.806.000					0	83,0	83,0	
	Nguồn vốn trong nước			753.960.000	753.960.000		625.806.000	625.806.000					0	83,0	83,0	
		42	041	753.960.000	753.960.000		625.806.000	625.806.000					0	83,0	83,0	
25	7936155-Hội trường Ủy ban nhân dân xã Phú Thành			18.599.000	18.599.000		16.611.000	16.611.000					0	89,3	89,3	
	Nguồn vốn trong nước			18.599.000	18.599.000		16.611.000	16.611.000					0	89,3	89,3	
		42	341	18.599.000	18.599.000		16.611.000	16.611.000					0	89,3	89,3	
26	7951214-Cải tạo Trụ sở Công an xã Phú Xuân			23.405.000	23.405.000		23.405.000	23.405.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			23.405.000	23.405.000		23.405.000	23.405.000					0	100,0	100,0	
		42	041	23.405.000	23.405.000		23.405.000	23.405.000					0	100,0	100,0	
27	7955829-Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Xương			2.175.772.000	2.175.772.000		2.165.128.000	2.165.128.000					0	99,5	99,5	
	Nguồn vốn trong nước			2.175.772.000	2.175.772.000		2.165.128.000	2.165.128.000					0	99,5	99,5	
		42	011	2.175.772.000	2.175.772.000		2.165.128.000	2.165.128.000					0	99,5	99,5	
28	7960096-Cải tạo văn phòng ấp Trung 2 Trung Hòa ấp Thượng 1 ấp Cái Tắc			30.000.000	30.000.000		27.372.000	27.372.000					0	91,2	91,2	
	Nguồn vốn trong nước			30.000.000	30.000.000		27.372.000	27.372.000					0	91,2	91,2	
		42	341	30.000.000	30.000.000		27.372.000	27.372.000					0	91,2	91,2	
29	7960097-Cải tạo văn phòng ấp Hậu Giang 1 ấp Hậu Giang 2 ấp Mỹ Hòa 1 ấp Mỹ Hòa 2 ấp Bình Tây 1 ấp Bình Tây 2			44.063.000	44.063.000		44.063.000	44.063.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			44.063.000	44.063.000		44.063.000	44.063.000					0	100,0	100,0	
		42	341	44.063.000	44.063.000		44.063.000	44.063.000					0	100,0	100,0	
30	7960333-Xây dựng mới văn phòng ấp Phú Đông + Cải tạo Văn phòng ấp Phú Tây ấp Long Hậu ấp Phú Trung			364.000.000	364.000.000		363.609.000	363.609.000					0	99,9	99,9	
	Nguồn vốn trong nước			364.000.000	364.000.000		363.609.000	363.609.000					0	99,9	99,9	
		42	341	364.000.000	364.000.000		363.609.000	363.609.000					0	99,9	99,9	
31	7961937-Trường tiểu học Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)			1.118.000.000	1.118.000.000		582.905.000	582.905.000					159.900.000	52,1	52,1	
	Nguồn vốn trong nước			1.118.000.000	1.118.000.000		582.905.000	582.905.000					159.900.000	52,1	52,1	
		44	072	1.118.000.000	1.118.000.000		582.905.000	582.905.000					159.900.000	52,1	52,1	
32	7963752-Xây dựng mới Văn phòng ấp Hòa Hưng 2 ấp Hòa Bình 2 + Cải tạo ấp Hòa Hiệp ấp Hòa Phát			1.360.569.000	1.360.569.000		1.360.569.000	1.360.569.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			1.360.569.000	1.360.569.000		1.360.569.000	1.360.569.000					0	100,0	100,0	
		42	292	0	0		0	0					0			
		42	341	1.360.569.000	1.360.569.000		1.360.569.000	1.360.569.000					0	100,0	100,0	
33	7963753-Cầu Nam Phú Lạc (Tây kênh Thần Nông)			5.615.812.000	5.615.812.000		5.579.663.000	5.579.663.000					0	99,4	99,4	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Nguồn vốn trong nước			5.615.812.000	5.615.812.000		5.579.663.000	5.579.663.000					0	99,4	99,4	
		42	292	5.615.812.000	5.615.812.000		5.579.663.000	5.579.663.000					0	99,4	99,4	
34	7964655-Xây dựng mới Văn phòng ấp Hiệp Thuận + cải tạo Văn phòng ấp Hiệp Hưng ấp Hiệp Trung			328.000.000	328.000.000		327.804.000	327.804.000					0	99,9	99,9	
	Nguồn vốn trong nước			328.000.000	328.000.000		327.804.000	327.804.000					0	99,9	99,9	
		42	341	328.000.000	328.000.000		327.804.000	327.804.000					0	99,9	99,9	
35	7964656-Xây dựng mới Văn phòng ấp Long Hòa 1 ấp Long Hòa 2			150.383.000	150.383.000		150.383.000	150.383.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			150.383.000	150.383.000		150.383.000	150.383.000					0	100,0	100,0	
		42	341	150.383.000	150.383.000		150.383.000	150.383.000					0	100,0	100,0	
36	7964952-Cải tạo Văn phòng ấp Phú Lộc ấp Gò Ba Gia và ấp Phú Đức B			5.763.000	5.763.000		4.937.000	4.937.000					0	85,7	85,7	
	Nguồn vốn trong nước			5.763.000	5.763.000		4.937.000	4.937.000					0	85,7	85,7	
		42	341	5.763.000	5.763.000		4.937.000	4.937.000					0	85,7	85,7	
37	7972455-Trường tiểu học B Phú Mỹ			968.000.000	968.000.000		968.000.000	968.000.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			968.000.000	968.000.000		968.000.000	968.000.000					0	100,0	100,0	
		42	072	968.000.000	968.000.000		968.000.000	968.000.000					0	100,0	100,0	
38	7986062-Trường tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)			575.000.000	575.000.000		525.243.000	525.243.000					49.200.000	91,3	91,3	
	Nguồn vốn trong nước			575.000.000	575.000.000		525.243.000	525.243.000					49.200.000	91,3	91,3	
		44	072	575.000.000	575.000.000		525.243.000	525.243.000					49.200.000	91,3	91,3	
39	7986063-Trường tiểu học Tân Trung điểm phụ (Trung2)			101.689.000	101.689.000		80.823.000	80.823.000					0	79,5	79,5	
	Nguồn vốn trong nước			101.689.000	101.689.000		80.823.000	80.823.000					0	79,5	79,5	
		44	072	101.689.000	101.689.000		80.823.000	80.823.000					0	79,5	79,5	
40	7986385-Nâng cấp cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Trung			325.532.000	325.532.000		325.532.000	325.532.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			325.532.000	325.532.000		325.532.000	325.532.000					0	100,0	100,0	
		42	341	325.532.000	325.532.000		325.532.000	325.532.000					0	100,0	100,0	
41	7986386-Trường mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)			1.575.000.000	1.575.000.000		1.287.585.000	1.287.585.000					287.415.000	81,8	81,8	
	Nguồn vốn trong nước			1.575.000.000	1.575.000.000		1.287.585.000	1.287.585.000					287.415.000	81,8	81,8	
		44	071	1.575.000.000	1.575.000.000		1.287.585.000	1.287.585.000					287.415.000	81,8	81,8	
42	7986387-Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Trung			335.000.000	335.000.000		195.309.000	195.309.000					60.691.000	58,3	58,3	
	Nguồn vốn trong nước			335.000.000	335.000.000		195.309.000	195.309.000					60.691.000	58,3	58,3	
		42	161	335.000.000	335.000.000		195.309.000	195.309.000					60.691.000	58,3	58,3	
43	7988727-Trường THCS Long Hòa			0	0		0	0					0	#DIV/0!	#DIV/0!	
	Nguồn vốn trong nước			0	0		0	0					0	#DIV/0!	#DIV/0!	
		44	073	0	0		0	0					0	#DIV/0!	#DIV/0!	
44	7988737-Trường tiểu học Long Hòa điểm phụ (Long Thạnh 2)			224.000.000	224.000.000		204.521.000	204.521.000					0	91,3	91,3	
	Nguồn vốn trong nước			224.000.000	224.000.000		204.521.000	204.521.000					0	91,3	91,3	
		44	072	224.000.000	224.000.000		204.521.000	204.521.000					0	91,3	91,3	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
45	7988738-Trường mẫu giáo Tân Trung điểm phụ (Trung Hòa)			287.218.000	287.218.000		241.196.000	241.196.000					0	84,0	84,0	
	Nguồn vốn trong nước			287.218.000	287.218.000		241.196.000	241.196.000					0	84,0	84,0	
		44	071	287.218.000	287.218.000		241.196.000	241.196.000					0	84,0	84,0	
46	7988773-Trường trung học cơ sở Tân Trung			200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000					0	100,0	100,0	
		44	073	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000					0	100,0	100,0	
47	7993091-Xây dựng mới và cải tạo Trụ sở UBND xã Long Hòa			1.154.000.000	1.154.000.000		243.077.000	243.077.000					754.378.800	21,1	21,1	
	Nguồn vốn trong nước			1.154.000.000	1.154.000.000		243.077.000	243.077.000					754.378.800	21,1	21,1	
		42	341	1.154.000.000	1.154.000.000		243.077.000	243.077.000					754.378.800	21,1	21,1	
48	8010921-Nâng cấp đường Xóm Bãi ấp Bình Tây 1			1.184.124.000	1.184.124.000		716.008.000	716.008.000					408.784.000	60,5	60,5	
	Nguồn vốn trong nước			1.184.124.000	1.184.124.000		716.008.000	716.008.000					408.784.000	60,5	60,5	
		44	292	1.184.124.000	1.184.124.000		716.008.000	716.008.000					408.784.000	60,5	60,5	
49	8013282-Trường mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1)			595.000.000	595.000.000		0	0					0	-	-	
	Nguồn vốn trong nước			595.000.000	595.000.000		0	0					0	-	-	
		44	071	595.000.000	595.000.000		0	0					0	-	-	
50	8013283-Cải tạo nâng cấp Trụ sở UBND xã Phú Hiệp			1.000.000.000	1.000.000.000		241.393.000	241.393.000					674.592.000	24,1	24,1	
	Nguồn vốn trong nước			1.000.000.000	1.000.000.000		241.393.000	241.393.000					674.592.000	24,1	24,1	
		42	341	1.000.000.000	1.000.000.000		241.393.000	241.393.000					674.592.000	24,1	24,1	
51	8017716-Cải tạo trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (trụ sở chính)			1.454.000.000	1.454.000.000		1.447.797.000	1.447.797.000					0	99,6	99,6	
	Nguồn vốn trong nước			1.454.000.000	1.454.000.000		1.447.797.000	1.447.797.000					0	99,6	99,6	
		42	341	1.454.000.000	1.454.000.000		1.447.797.000	1.447.797.000					0	99,6	99,6	
52	8020679-Trường mầm non Phú Mỹ			1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000					0	100,0	100,0	
		42	071	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000					0	100,0	100,0	
53	8024451-Nâng cấp cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Vàm			350.000.000	350.000.000		274.576.000	274.576.000					0	78,5	78,5	
	Nguồn vốn trong nước			350.000.000	350.000.000		274.576.000	274.576.000					0	78,5	78,5	
		42	341	350.000.000	350.000.000		274.576.000	274.576.000					0	78,5	78,5	
54	8026320-Nâng cấp mở rộng Trụ sở Huyện uỷ Phú Tân			950.000.000	950.000.000		950.000.000	950.000.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			950.000.000	950.000.000		950.000.000	950.000.000					0	100,0	100,0	
		42	351	950.000.000	950.000.000		950.000.000	950.000.000					0	100,0	100,0	
55	8026699-Trung tâm văn hóa thể thao xã Long Hòa			300.000.000	300.000.000		0	0					0	-	-	
	Nguồn vốn trong nước			300.000.000	300.000.000		0	0					0	-	-	
		42	161	300.000.000	300.000.000		0	0					0	-	-	
56	8035181-Xây dựng mới và cải tạo một số hạng mục trụ sở công an huyện			150.000.000	150.000.000		0	0					0	-	-	
	Nguồn vốn trong nước			150.000.000	150.000.000		0	0					0	-	-	
		42	041	150.000.000	150.000.000		0	0					0	-	-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
57	8043487-Xây dựng mới Văn phòng ấp Hiệp Thạnh và Hội trường UBND xã Hiệp Xương cải tạo văn phòng ấp Hiệp Hòa xã Hiệp Xương cải tạo mở rộng văn phòng ấp Hưng Mỹ xã Phú Hưng			1.100.000.000	1.100.000.000		307.938.000	307.938.000					0	28,0	28,0	
	Nguồn vốn trong nước			1.100.000.000	1.100.000.000		307.938.000	307.938.000					0	28,0	28,0	
		42	341	1.100.000.000	1.100.000.000		307.938.000	307.938.000					0	28,0	28,0	
58	8050364-Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trường THCS Tân Trung			2.070.000.000	2.070.000.000		2.069.993.108	2.069.993.108					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			2.070.000.000	2.070.000.000		2.069.993.108	2.069.993.108					0	100,0	100,0	
		44	073	2.070.000.000	2.070.000.000		2.069.993.108	2.069.993.108					0	100,0	100,0	
59	8054651-Nâng cấp cải tạo đường Vòng O			1.059.000.000	1.059.000.000		1.059.000.000	1.059.000.000					0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			1.059.000.000	1.059.000.000		1.059.000.000	1.059.000.000					0	100,0	100,0	
		44	292	1.059.000.000	1.059.000.000		1.059.000.000	1.059.000.000					0	100,0	100,0	
60	8055299-Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)			750.000.000	750.000.000		155.000.000	155.000.000					0	20,7	20,7	
	Nguồn vốn trong nước			750.000.000	750.000.000		155.000.000	155.000.000					0	20,7	20,7	
		44	072	750.000.000	750.000.000		155.000.000	155.000.000					0	20,7	20,7	
61	8067397-Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trường tiểu học Hòa Lạc (điểm chính)			130.000.000	130.000.000		0	0					0	-	-	
	Nguồn vốn trong nước			130.000.000	130.000.000		0	0					0	-	-	
		44	072	130.000.000	130.000.000		0	0					0	-	-	
62	8067402-Đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Phú Tân			3.209.000.000	3.209.000.000		0	0					0	-	-	
	Nguồn vốn trong nước			3.209.000.000	3.209.000.000		0	0					0	-	-	
		42	073	3.209.000.000	3.209.000.000		0	0					0	-	-	
63	8067908-Trường Mẫu giáo Hòa Lạc			901.000.000	901.000.000		59.982.000	59.982.000					0	6,7	6,7	
	Nguồn vốn trong nước			901.000.000	901.000.000		59.982.000	59.982.000					0	6,7	6,7	
		42	071	901.000.000	901.000.000		59.982.000	59.982.000					0	6,7	6,7	
II	**Chi chương trình mục tiêu và dự án quốc gia**			**53.955.000.000**	**53.955.000.000**		**42.466.989.891**			**42.466.989.891**	**42.466.989.891**		**11.488.010.109**	**78,7**	-	
	Nguồn vốn trong nước			53.955.000.000	53.955.000.000		42.466.989.891			42.466.989.891	42.466.989.891		11.488.010.109	78,7	78,7	
1	8008393-Đường dẫn sân thể thao và xây dựng hàng rào sân thể thao			257.000.000	257.000.000		232.689.000			232.689.000	232.689.000		24.311.000	90,5	90,5	
	Nguồn vốn trong nước			257.000.000	257.000.000		232.689.000			232.689.000	232.689.000		24.311.000	90,5	90,5	
		43	221	257.000.000	257.000.000		232.689.000			232.689.000	232.689.000		24.311.000	90,5	90,5	
2	8015683-Nâng cấp mở rộng Tuyến dân cư Mỹ Hòa 1 từ đầu đường 954 đến ngã ba Mười Phong			744.000.000	744.000.000		721.716.000			721.716.000	721.716.000		22.284.000	97,0	97,0	
	Nguồn vốn trong nước			744.000.000	744.000.000		721.716.000			721.716.000	721.716.000		22.284.000	97,0	97,0	
		43	292	744.000.000	744.000.000		721.716.000			721.716.000	721.716.000		22.284.000	97,0	97,0	
3	8016367-Hệ thống thoát nước cụm dân cư Phú Đông			1.072.000.000	1.072.000.000		1.052.000.000			1.052.000.000	1.052.000.000		20.000.000	98,1	98,1	
	Nguồn vốn trong nước			1.072.000.000	1.072.000.000		1.052.000.000			1.052.000.000	1.052.000.000		20.000.000	98,1	98,1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
										CHƯƠNG TRÌNH MTQG						
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		43	309	1.072.000.000	1.072.000.000		1.052.000.000			1.052.000.000	1.052.000.000		20.000.000	98,1	98,1	
4	8016571-Nâng cấp sân + lối đi - Cải tạo hệ thống thoát nước chợ Phú Hưng			437.000.000	437.000.000		432.931.000			432.931.000	432.931.000		4.069.000	99,1	99,1	
	Nguồn vốn trong nước			437.000.000	437.000.000		432.931.000			432.931.000	432.931.000		4.069.000	99,1	99,1	
		43	309	437.000.000	437.000.000		432.931.000			432.931.000	432.931.000		4.069.000	99,1	99,1	
5	8018742-Cải tạo cảnh quan nông thôn (Công viên Bình Phú)			912.000.000	912.000.000		822.630.000			822.630.000	822.630.000		89.370.000	90,2	90,2	
	Nguồn vốn trong nước			912.000.000	912.000.000		822.630.000			822.630.000	822.630.000		89.370.000	90,2	90,2	
		43	312	912.000.000	912.000.000		822.630.000			822.630.000	822.630.000		89.370.000	90,2	90,2	
6	8019955-Lắp đặt hệ thống nước sinh hoạt			234.000.000	234.000.000		220.910.000			220.910.000	220.910.000		13.090.000	94,4	94,4	
	Nguồn vốn trong nước			234.000.000	234.000.000		220.910.000			220.910.000	220.910.000		13.090.000	94,4	94,4	
		43	309	234.000.000	234.000.000		220.910.000			220.910.000	220.910.000		13.090.000	94,4	94,4	
7	8019956-Cải tạo cảnh quan nông thôn (Đèn chiếu sáng đường TL 954 và 02 đầu kênh)			988.000.000	988.000.000		937.302.000			937.302.000	937.302.000		50.698.000	94,9	94,9	
	Nguồn vốn trong nước			988.000.000	988.000.000		937.302.000			937.302.000	937.302.000		50.698.000	94,9	94,9	
		43	312	988.000.000	988.000.000		937.302.000			937.302.000	937.302.000		50.698.000	94,9	94,9	
8	8021856-Cải tạo nâng cấp hạ tầng cụm dân cư trung tâm xã và TDC Bắc K16			846.000.000	846.000.000		822.054.000			822.054.000	822.054.000		23.946.000	97,2	97,2	
	Nguồn vốn trong nước			846.000.000	846.000.000		822.054.000			822.054.000	822.054.000		23.946.000	97,2	97,2	
		43	309	846.000.000	846.000.000		822.054.000			822.054.000	822.054.000		23.946.000	97,2	97,2	
9	8030716-Cải tạo cảnh quang nông thôn (Hệ thống đèn chiếu sáng TL954)			578.000.000	578.000.000		578.000.000			578.000.000	578.000.000		0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			578.000.000	578.000.000		578.000.000			578.000.000	578.000.000		0	100,0	100,0	
		43	312	578.000.000	578.000.000		578.000.000			578.000.000	578.000.000		0	100,0	100,0	
10	8032664-Mở mới đường cô Tâm Sam			860.000.000	860.000.000		851.854.000			851.854.000	851.854.000		8.146.000	99,1	99,1	
	Nguồn vốn trong nước			860.000.000	860.000.000		851.854.000			851.854.000	851.854.000		8.146.000	99,1	99,1	
		43	292	860.000.000	860.000.000		851.854.000			851.854.000	851.854.000		8.146.000	99,1	99,1	
11	8034286-Cải tạo nâng cấp đường vào trường THCS Tân Hòa			400.000.000	400.000.000		379.228.000			379.228.000	379.228.000		20.772.000	94,8	94,8	
	Nguồn vốn trong nước			400.000.000	400.000.000		379.228.000			379.228.000	379.228.000		20.772.000	94,8	94,8	
		43	292	400.000.000	400.000.000		379.228.000			379.228.000	379.228.000		20.772.000	94,8	94,8	
12	8035811-Nâng cấp bê tông đường cô Võ Hải			969.000.000	969.000.000		954.427.000			954.427.000	954.427.000		14.573.000	98,5	98,5	
	Nguồn vốn trong nước			969.000.000	969.000.000		954.427.000			954.427.000	954.427.000		14.573.000	98,5	98,5	
		43	292	969.000.000	969.000.000		954.427.000			954.427.000	954.427.000		14.573.000	98,5	98,5	
13	8035813-Sửa chữa nâng cấp đường liên xã nam K5			1.335.000.000	1.335.000.000		1.090.965.000			1.090.965.000	1.090.965.000		244.035.000	81,7	81,7	
	Nguồn vốn trong nước			1.335.000.000	1.335.000.000		1.090.965.000			1.090.965.000	1.090.965.000		244.035.000	81,7	81,7	
		43	292	1.335.000.000	1.335.000.000		1.090.965.000			1.090.965.000	1.090.965.000		244.035.000	81,7	81,7	
14	8035942-Đường cô số 14			820.000.000	820.000.000		796.873.000			796.873.000	796.873.000		23.127.000	97,2	97,2	
	Nguồn vốn trong nước			820.000.000	820.000.000		796.873.000			796.873.000	796.873.000		23.127.000	97,2	97,2	
		43	292	820.000.000	820.000.000		796.873.000			796.873.000	796.873.000		23.127.000	97,2	97,2	
15	8035943-Cải tạo cảnh quan nông thôn (đèn chiếu sáng công cộng)			840.000.000	840.000.000		676.995.000			676.995.000	676.995.000		163.005.000	80,6	80,6	
	Nguồn vốn trong nước			840.000.000	840.000.000		676.995.000			676.995.000	676.995.000		163.005.000	80,6	80,6	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
										CHƯƠNG TRÌNH MTQG						
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		43	312	840.000.000	840.000.000		676.995.000			676.995.000	676.995.000		163.005.000	80,6	80,6	
16	8035944-Nâng cấp sửa chữa đường nội bộ hệ thống cống thoát nước cụm dân cư xã			1.110.000.000	1.110.000.000		1.046.190.000			1.046.190.000	1.046.190.000		63.810.000	94,3	94,3	
	Nguồn vốn trong nước			1.110.000.000	1.110.000.000		1.046.190.000			1.046.190.000	1.046.190.000		63.810.000	94,3	94,3	
		43	292	1.110.000.000	1.110.000.000		1.046.190.000			1.046.190.000	1.046.190.000		63.810.000	94,3	94,3	
17	8036438-Cải tạo cảnh quan nông thôn (Cải tạo lắp mới hệ thống đèn năng lượng chiếu sáng tuyến Kênh Thần nông)			785.000.000	785.000.000		779.200.000			779.200.000	779.200.000		5.800.000	99,3	99,3	
	Nguồn vốn trong nước			785.000.000	785.000.000		779.200.000			779.200.000	779.200.000		5.800.000	99,3	99,3	
		43	312	785.000.000	785.000.000		779.200.000			779.200.000	779.200.000		5.800.000	99,3	99,3	
18	8036441-Cải tạo cảnh quang nông thôn (Công viên khu dân cư 13)			1.022.000.000	1.022.000.000		1.022.000.000			1.022.000.000	1.022.000.000		0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			1.022.000.000	1.022.000.000		1.022.000.000			1.022.000.000	1.022.000.000		0	100,0	100,0	
		43	312	1.022.000.000	1.022.000.000		1.022.000.000			1.022.000.000	1.022.000.000		0	100,0	100,0	
19	8036442-Nâng cấp sửa chữa sân bóng đá Phú Bình			688.000.000	688.000.000		321.780.000			321.780.000	321.780.000		366.220.000	46,8	46,8	
	Nguồn vốn trong nước			688.000.000	688.000.000		321.780.000			321.780.000	321.780.000		366.220.000	46,8	46,8	
		43	221	688.000.000	688.000.000		321.780.000			321.780.000	321.780.000		366.220.000	46,8	46,8	
20	8036870-Cải tạo môi trường khu vực xã đội (SLMB hầm ô nhiễm) + hàng rào			449.000.000	449.000.000		442.306.000			442.306.000	442.306.000		6.694.000	98,5	98,5	
	Nguồn vốn trong nước			449.000.000	449.000.000		442.306.000			442.306.000	442.306.000		6.694.000	98,5	98,5	
		43	261	449.000.000	449.000.000		442.306.000			442.306.000	442.306.000		6.694.000	98,5	98,5	
21	8036871-Cải tạo cảnh quan nông thôn (Lắp đèn chiếu sáng tuyến đường ấp Hưng Tân)			560.000.000	560.000.000		554.107.000			554.107.000	554.107.000		5.893.000	98,9	98,9	
	Nguồn vốn trong nước			560.000.000	560.000.000		554.107.000			554.107.000	554.107.000		5.893.000	98,9	98,9	
		43	312	560.000.000	560.000.000		554.107.000			554.107.000	554.107.000		5.893.000	98,9	98,9	
22	8036872-Bê tông đường cộ Ba Tầm + Năm Tánh và bể chứa vỏ thuốc bảo vệ thực vật			440.000.000	440.000.000		417.945.600			417.945.600	417.945.600		22.054.400	95,0	95,0	
	Nguồn vốn trong nước			440.000.000	440.000.000		417.945.600			417.945.600	417.945.600		22.054.400	95,0	95,0	
		43	292	440.000.000	440.000.000		417.945.600			417.945.600	417.945.600		22.054.400	95,0	95,0	
23	8036873-Sửa chữa hệ thống thoát nước khu dân cư K5 + khu dân cư K8			857.000.000	857.000.000		839.238.000			839.238.000	839.238.000		17.762.000	97,9	97,9	
	Nguồn vốn trong nước			857.000.000	857.000.000		839.238.000			839.238.000	839.238.000		17.762.000	97,9	97,9	
		43	309	857.000.000	857.000.000		839.238.000			839.238.000	839.238.000		17.762.000	97,9	97,9	
24	8037124-Cải tạo cảnh quan nông thôn (Lắp đặt đèn chiếu sáng tuyến TL 954)			751.000.000	751.000.000		745.190.000			745.190.000	745.190.000		5.810.000	99,2	99,2	
	Nguồn vốn trong nước			751.000.000	751.000.000		745.190.000			745.190.000	745.190.000		5.810.000	99,2	99,2	
		43	312	751.000.000	751.000.000		745.190.000			745.190.000	745.190.000		5.810.000	99,2	99,2	
25	8037125-Bê tông đường cộ 15 (giai đoạn 2)			450.000.000	450.000.000		445.000.000			445.000.000	445.000.000		5.000.000	98,9	98,9	
	Nguồn vốn trong nước			450.000.000	450.000.000		445.000.000			445.000.000	445.000.000		5.000.000	98,9	98,9	
		43	292	450.000.000	450.000.000		445.000.000			445.000.000	445.000.000		5.000.000	98,9	98,9	
26	8037133-Bê tông đường cộ 18 (giai đoạn 3)			1.150.000.000	1.150.000.000		1.072.203.000			1.072.203.000	1.072.203.000		77.797.000	93,2	93,2	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
										CHƯƠNG TRÌNH MTQG						
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	Nguồn vốn trong nước			1.150.000.000	1.150.000.000		1.072.203.000			1.072.203.000	1.072.203.000		77.797.000	93,2	93,2	
		43	292	1.150.000.000	1.150.000.000		1.072.203.000			1.072.203.000	1.072.203.000		77.797.000	93,2	93,2	
27	8037322-Nao vét cống rãnh + nâng cấp đường nội bộ cụm dân cư 26/3			857.000.000	857.000.000		815.930.000			815.930.000	815.930.000		41.070.000	95,2	95,2	
	Nguồn vốn trong nước			857.000.000	857.000.000		815.930.000			815.930.000	815.930.000		41.070.000	95,2	95,2	
		43	309	857.000.000	857.000.000		815.930.000			815.930.000	815.930.000		41.070.000	95,2	95,2	
28	8037325-Cải tạo cảnh quan nông thôn (Lắp đặt đèn năng lượng mặt trời ĐT 951)			771.000.000	771.000.000		728.465.000			728.465.000	728.465.000		42.535.000	94,5	94,5	
	Nguồn vốn trong nước			771.000.000	771.000.000		728.465.000			728.465.000	728.465.000		42.535.000	94,5	94,5	
		43	312	771.000.000	771.000.000		728.465.000			728.465.000	728.465.000		42.535.000	94,5	94,5	
29	8037326-Mở rộng và nâng cấp từ TL954 vào khu dân cư K8 (Đường vào khu hành chánh và các trường học)			492.000.000	492.000.000		468.810.000			468.810.000	468.810.000		23.190.000	95,3	95,3	
	Nguồn vốn trong nước			492.000.000	492.000.000		468.810.000			468.810.000	468.810.000		23.190.000	95,3	95,3	
		43	292	492.000.000	492.000.000		468.810.000			468.810.000	468.810.000		23.190.000	95,3	95,3	
30	8037330-Cải tạo cảnh quan nông thôn đèn chiếu sáng K26			283.000.000	283.000.000		268.092.000			268.092.000	268.092.000		14.908.000	94,7	94,7	
	Nguồn vốn trong nước			283.000.000	283.000.000		268.092.000			268.092.000	268.092.000		14.908.000	94,7	94,7	
		43	312	283.000.000	283.000.000		268.092.000			268.092.000	268.092.000		14.908.000	94,7	94,7	
31	8038093-Nâng cấp sửa chữa sân thể thao xã			1.008.000.000	1.008.000.000		993.138.000			993.138.000	993.138.000		14.862.000	98,5	98,5	
	Nguồn vốn trong nước			1.008.000.000	1.008.000.000		993.138.000			993.138.000	993.138.000		14.862.000	98,5	98,5	
		43	221	1.008.000.000	1.008.000.000		993.138.000			993.138.000	993.138.000		14.862.000	98,5	98,5	
32	8038095-San lấp xây dựng cống mương K7 và bê tông từ TL 954 đến lộ sau			663.000.000	663.000.000		642.318.000			642.318.000	642.318.000		20.682.000	96,9	96,9	
	Nguồn vốn trong nước			663.000.000	663.000.000		642.318.000			642.318.000	642.318.000		20.682.000	96,9	96,9	
		43	309	663.000.000	663.000.000		642.318.000			642.318.000	642.318.000		20.682.000	96,9	96,9	
33	8038096-Nâng cấp mở rộng lề đoạn từ cầu Đình Hiệp Xương đến cầu Mương Chùa			213.000.000	213.000.000		104.915.500			104.915.500	104.915.500		108.084.500	49,3	49,3	
	Nguồn vốn trong nước			213.000.000	213.000.000		104.915.500			104.915.500	104.915.500		108.084.500	49,3	49,3	
		43	292	213.000.000	213.000.000		104.915.500			104.915.500	104.915.500		108.084.500	49,3	49,3	
34	8038097-Cải tạo Chợ Hiệp Xương			827.000.000	827.000.000		809.220.000			809.220.000	809.220.000		17.780.000	97,9	97,9	
	Nguồn vốn trong nước			827.000.000	827.000.000		809.220.000			809.220.000	809.220.000		17.780.000	97,9	97,9	
		43	312	827.000.000	827.000.000		809.220.000			809.220.000	809.220.000		17.780.000	97,9	97,9	
35	8038714-Nâng cấp mở rộng các Tuyến đường giáp ranh Thị trấn Phú Mỹ đến ngã tư phà Thuận Giang			962.000.000	962.000.000		939.435.000			939.435.000	939.435.000		22.565.000	97,7	97,7	
	Nguồn vốn trong nước			962.000.000	962.000.000		939.435.000			939.435.000	939.435.000		22.565.000	97,7	97,7	
		43	292	962.000.000	962.000.000		939.435.000			939.435.000	939.435.000		22.565.000	97,7	97,7	
36	8038735-Bê tông đường cô 7 Chinh			828.000.000	828.000.000		537.821.600			537.821.600	537.821.600		290.178.400	65,0	65,0	
	Nguồn vốn trong nước			828.000.000	828.000.000		537.821.600			537.821.600	537.821.600		290.178.400	65,0	65,0	
		43	292	828.000.000	828.000.000		537.821.600			537.821.600	537.821.600		290.178.400	65,0	65,0	
37	8038736-Bê tông đường cô 5 Gẫm			1.757.000.000	1.757.000.000		1.683.178.000			1.683.178.000	1.683.178.000		73.822.000	95,8	95,8	
	Nguồn vốn trong nước			1.757.000.000	1.757.000.000		1.683.178.000			1.683.178.000	1.683.178.000		73.822.000	95,8	95,8	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		43	292	1.757.000.000	1.757.000.000		1.683.178.000			1.683.178.000	1.683.178.000		73.822.000	95,8	95,8	
38	8038739-Cải tạo cảnh quan nông thôn(Hệ thống đèn chiếu sáng Đồng kênh sườn Phú Thọ)			304.000.000	304.000.000		299.852.000			299.852.000	299.852.000		4.148.000	98,6	98,6	
	Nguồn vốn trong nước			304.000.000	304.000.000		299.852.000			299.852.000	299.852.000		4.148.000	98,6	98,6	
		43	312	304.000.000	304.000.000		299.852.000			299.852.000	299.852.000		4.148.000	98,6	98,6	
39	8038741-Cải tạo cảnh quan nông thôn(Hệ thống đèn chiếu sáng đèn đường Nam kênh Phú Hiệp)			625.000.000	625.000.000		618.582.000			618.582.000	618.582.000		6.418.000	99,0	99,0	
	Nguồn vốn trong nước			625.000.000	625.000.000		618.582.000			618.582.000	618.582.000		6.418.000	99,0	99,0	
		43	312	625.000.000	625.000.000		618.582.000			618.582.000	618.582.000		6.418.000	99,0	99,0	
40	8038742-Nghĩa địa nhân dân			259.000.000	259.000.000		250.872.691			250.872.691	250.872.691		8.127.309	96,9	96,9	
	Nguồn vốn trong nước			259.000.000	259.000.000		250.872.691			250.872.691	250.872.691		8.127.309	96,9	96,9	
		43	309	259.000.000	259.000.000		250.872.691			250.872.691	250.872.691		8.127.309	96,9	96,9	
41	8038743-Đường giao thông nông thôn Nam Mương Khai			2.022.000.000	2.022.000.000		1.765.868.000			1.765.868.000	1.765.868.000		256.132.000	87,3	87,3	
	Nguồn vốn trong nước			2.022.000.000	2.022.000.000		1.765.868.000			1.765.868.000	1.765.868.000		256.132.000	87,3	87,3	
		43	292	2.022.000.000	2.022.000.000		1.765.868.000			1.765.868.000	1.765.868.000		256.132.000	87,3	87,3	
42	8039474-Cải tạo nâng cấp đường cộ Mười Sao			821.000.000	821.000.000		796.122.000			796.122.000	796.122.000		24.878.000	97,0	97,0	
	Nguồn vốn trong nước			821.000.000	821.000.000		796.122.000			796.122.000	796.122.000		24.878.000	97,0	97,0	
		43	292	821.000.000	821.000.000		796.122.000			796.122.000	796.122.000		24.878.000	97,0	97,0	
43	8039475-Cải tạo cảnh quan nông thôn (Đèn chiếu sáng lộ Thần Nông Nam Phú Hiệp Nam K26 Nam Mương Khai ấp Phú Tây)			2.489.000.000	2.489.000.000		2.072.453.000			2.072.453.000	2.072.453.000		416.547.000	83,3	83,3	
	Nguồn vốn trong nước			2.489.000.000	2.489.000.000		2.072.453.000			2.072.453.000	2.072.453.000		416.547.000	83,3	83,3	
		43	312	2.489.000.000	2.489.000.000		2.072.453.000			2.072.453.000	2.072.453.000		416.547.000	83,3	83,3	
44	8039476-Cải tạo cảnh quan nông thôn (Lắp đặt đèn năng lượng mặt trời ĐT 954)			439.000.000	439.000.000		422.598.000			422.598.000	422.598.000		16.402.000	96,3	96,3	
	Nguồn vốn trong nước			439.000.000	439.000.000		422.598.000			422.598.000	422.598.000		16.402.000	96,3	96,3	
		43	312	439.000.000	439.000.000		422.598.000			422.598.000	422.598.000		16.402.000	96,3	96,3	
45	8039477-Cải tạo đường cộ Bảy Tiền			177.000.000	177.000.000		171.246.000			171.246.000	171.246.000		5.754.000	96,7	96,7	
	Nguồn vốn trong nước			177.000.000	177.000.000		171.246.000			171.246.000	171.246.000		5.754.000	96,7	96,7	
		43	292	177.000.000	177.000.000		171.246.000			171.246.000	171.246.000		5.754.000	96,7	96,7	
46	8039478-Nâng cấp mở rộng lề đoạn từ trụ sở ủy ban đến Cội Tiểu			560.000.000	560.000.000		549.823.000			549.823.000	549.823.000		10.177.000	98,2	98,2	
	Nguồn vốn trong nước			560.000.000	560.000.000		549.823.000			549.823.000	549.823.000		10.177.000	98,2	98,2	
		43	292	560.000.000	560.000.000		549.823.000			549.823.000	549.823.000		10.177.000	98,2	98,2	
47	8039699-Nâng cấp láng nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Tân Trung			2.065.000.000	2.065.000.000		1.163.813.000			1.163.813.000	1.163.813.000		901.187.000	56,4	56,4	
	Nguồn vốn trong nước			2.065.000.000	2.065.000.000		1.163.813.000			1.163.813.000	1.163.813.000		901.187.000	56,4	56,4	
		43	292	2.065.000.000	2.065.000.000		1.163.813.000			1.163.813.000	1.163.813.000		901.187.000	56,4	56,4	
48	8040440-Cải tạo nâng cấp và bê tông đường cộ Hai Ta			1.147.000.000	1.147.000.000		501.595.000			501.595.000	501.595.000		645.405.000	43,7	43,7	
	Nguồn vốn trong nước			1.147.000.000	1.147.000.000		501.595.000			501.595.000	501.595.000		645.405.000	43,7	43,7	
		43	292	1.147.000.000	1.147.000.000		501.595.000			501.595.000	501.595.000		645.405.000	43,7	43,7	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
49	8040451-Cải tạo môi trường Rạch Thơm Rơm (SLMB đặt			3.083.000.000	3.083.000.000		246.987.000			246.987.000	246.987.000		2.836.013.000	8,0	8,0	
	Nguồn vốn trong nước			3.083.000.000	3.083.000.000		246.987.000			246.987.000	246.987.000		2.836.013.000	8,0	8,0	
		43	261	3.083.000.000	3.083.000.000		246.987.000			246.987.000	246.987.000		2.836.013.000	8,0	8,0	
50	8040452-Đường bờ Tây kênh Thần Nông (từ kênh Phú Lạc - đến kênh 26/3)			1.334.000.000	1.334.000.000		779.011.000			779.011.000	779.011.000		554.989.000	58,4	58,4	
	Nguồn vốn trong nước			1.334.000.000	1.334.000.000		779.011.000			779.011.000	779.011.000		554.989.000	58,4	58,4	
		43	292	1.334.000.000	1.334.000.000		779.011.000			779.011.000	779.011.000		554.989.000	58,4	58,4	
51	8040469-Bê tông hóa tuyến bờ Đông kênh Thần Nông ấp Phú Thượng			2.142.000.000	2.142.000.000		1.790.665.900			1.790.665.900	1.790.665.900		351.334.100	83,6	83,6	
	Nguồn vốn trong nước			2.142.000.000	2.142.000.000		1.790.665.900			1.790.665.900	1.790.665.900		351.334.100	83,6	83,6	
		43	292	2.142.000.000	2.142.000.000		1.790.665.900			1.790.665.900	1.790.665.900		351.334.100	83,6	83,6	
52	8043593-Đầu tư hệ thống cống tròn ngã 3 K16 đến UBND xã			2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.440.387.000			2.440.387.000	2.440.387.000	-	59.613.000	97,6	97,6	
	Nguồn vốn trong nước			2.500.000.000	2.500.000.000		2.440.387.000			2.440.387.000	2.440.387.000		59.613.000	97,6	97,6	
		43	309	2.500.000.000	2.500.000.000		2.440.387.000			2.440.387.000	2.440.387.000		59.613.000	97,6	97,6	
53	8044677-Cải tạo tuyến đường ấp Bình Tây 2			483.000.000	483.000.000		101.935.000			101.935.000	101.935.000		381.065.000	21,1	21,1	
	Nguồn vốn trong nước			483.000.000	483.000.000		101.935.000			101.935.000	101.935.000		381.065.000	21,1	21,1	
		43	292	483.000.000	483.000.000		101.935.000			101.935.000	101.935.000		381.065.000	21,1	21,1	
54	8048952-Cải tạo sân thể thao ấp Phú Lợi			997.000.000	997.000.000		927.121.600			927.121.600	927.121.600		69.878.400	93,0	93,0	
	Nguồn vốn trong nước			997.000.000	997.000.000		927.121.600			927.121.600	927.121.600		69.878.400	93,0	93,0	
		43	221	997.000.000	997.000.000		927.121.600			927.121.600	927.121.600		69.878.400	93,0	93,0	
55	8055802-Nâng cấp bê tông đường cộ Cả Năm + đường cộ Giồng Kẻ			939.000.000	939.000.000		842.344.000			842.344.000	842.344.000		96.656.000	89,7	89,7	
	Nguồn vốn trong nước			939.000.000	939.000.000		842.344.000			842.344.000	842.344.000		96.656.000	89,7	89,7	
		43	292	939.000.000	939.000.000		842.344.000			842.344.000	842.344.000		96.656.000	89,7	89,7	
56	8058408-Bê tông hóa lộ đất bờ đông Kênh Thần nông			1.479.000.000	1.479.000.000		160.669.000			160.669.000	160.669.000		1.318.331.000	10,9	10,9	
	Nguồn vốn trong nước			1.479.000.000	1.479.000.000		160.669.000			160.669.000	160.669.000		1.318.331.000	10,9	10,9	
		43	292	1.479.000.000	1.479.000.000		160.669.000			160.669.000	160.669.000		1.318.331.000	10,9	10,9	
57	8063260-Bê tông hoá đường cộ ấp Long Hoà 1			1.547.000.000	1.547.000.000		99.736.000			99.736.000	99.736.000		1.447.264.000	6,4	6,4	
	Nguồn vốn trong nước			1.547.000.000	1.547.000.000		99.736.000			99.736.000	99.736.000		1.447.264.000	6,4	6,4	
		43	292	1.547.000.000	1.547.000.000		99.736.000			99.736.000	99.736.000		1.447.264.000	6,4	6,4	
58	8063261-Bê tông đường cộ Bảy Bối + Tư Bay + Bảy Bổ và Bể chứa vỏ thuốc bảo vệ thực vật			163.000.000	163.000.000		53.252.000			53.252.000	53.252.000		109.748.000	32,7	32,7	
	Nguồn vốn trong nước			163.000.000	163.000.000		53.252.000			53.252.000	53.252.000		109.748.000	32,7	32,7	
		43	292	163.000.000	163.000.000		53.252.000			53.252.000	53.252.000		109.748.000	32,7	32,7	
59	8069722-Bê tông đường đê kênh Phú Hiệp			165.000.000	165.000.000		165.000.000			165.000.000	165.000.000		0	100,0	100,0	
	Nguồn vốn trong nước			165.000.000	165.000.000		165.000.000			165.000.000	165.000.000		0	100,0	100,0	
		43	292	165.000.000	165.000.000		165.000.000			165.000.000	165.000.000		0	100,0	100,0	
B	**Tổng số**			**718.666.660.626**		**718.666.660.626**	**628.991.906.647**		**610.997.196.786**			**17.994.709.861**	**60.834.804.017**	**87,5**		**85,0**
	Kinh phí thường xuyên			**693.212.874.626**		**693.212.874.626**	**610.997.196.786**		**593.002.486.925**			**17.994.709.861**	**53.375.727.878**	**88,1**		**85,5**
	Chi chương Mục tiêu và dự án quốc gia			25.453.786.000		25.453.786.000	17.994.709.861		0			17.994.709.861	7.459.076.139	70,7		-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
1	1006387-Trường Trung học cơ sở Phú Thành			7.982.374.211		7.982.374.211	6.655.502.776		6.655.502.776				1.313.513.435	83,4		83,4
1.1	Kinh phí thường xuyên			7.982.374.211		7.982.374.211	6.655.502.776		6.655.502.776				1.313.513.435	83,4		83,4
-	Kinh phí khoán, tự chủ			5.881.756.211		5.881.756.211	5.430.042.776		5.430.042.776				451.713.435	92,3		92,3
		13	073	5.535.689.651		5.535.689.651	5.083.976.216		5.083.976.216				451.713.435	91,8		91,8
		14	073	346.066.560		346.066.560	346.066.560		346.066.560				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			2.100.618.000		2.100.618.000	1.225.460.000		1.225.460.000				861.800.000	58,3		58,3
		12	073	1.222.618.000		1.222.618.000	1.209.260.000		1.209.260.000				0	98,9		98,9
		15	073	878.000.000		878.000.000	16.200.000		16.200.000				861.800.000	1,8		1,8
2	1006388-Trường Trung học cơ sở Phú Long			5.679.796.018		5.679.796.018	4.933.318.307		4.933.318.307				744.959.711	86,9		86,9
2.1	Kinh phí thường xuyên			5.679.796.018		5.679.796.018	4.933.318.307		4.933.318.307				744.959.711	86,9		86,9
-	Kinh phí khoán, tự chủ			4.669.236.018		4.669.236.018	4.424.276.307		4.424.276.307				244.959.711	94,8		94,8
		13	073	4.366.862.830		4.366.862.830	4.121.903.119		4.121.903.119				244.959.711	94,4		94,4
		14	073	302.373.188		302.373.188	302.373.188		302.373.188				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			1.010.560.000		1.010.560.000	509.042.000		509.042.000				500.000.000	50,4		50,4
		12	073	475.760.000		475.760.000	474.242.000		474.242.000				0	99,7		99,7
		15	073	534.800.000		534.800.000	34.800.000		34.800.000				500.000.000	6,5		6,5
3	1010446-Trường Tiểu học A Phú An			9.282.913.446		9.282.913.446	7.784.166.677		7.784.166.677				1.374.071.769	83,9		83,9
3.1	Kinh phí thường xuyên			9.282.913.446		9.282.913.446	7.784.166.677		7.784.166.677				1.374.071.769	83,9		83,9
-	Kinh phí khoán, tự chủ			8.554.943.446		8.554.943.446	7.195.271.677		7.195.271.677				1.359.671.769	84,1		84,1
		13	072	8.158.179.771		8.158.179.771	6.798.508.002		6.798.508.002				1.359.671.769	83,3		83,3
		14	072	396.763.675		396.763.675	396.763.675		396.763.675				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			727.970.000		727.970.000	588.895.000		588.895.000				14.400.000	80,9		80,9
		12	072	713.570.000		713.570.000	588.895.000		588.895.000				0	82,5		82,5
		15	072	14.400.000		14.400.000	0		0				14.400.000	-		-
4	1010454-Trường Tiểu học B Chợ Vàm			8.516.814.912		8.516.814.912	6.950.431.825		6.950.431.825				1.533.693.476	81,6		81,6
4.1	Kinh phí thường xuyên			8.516.814.912		8.516.814.912	6.950.431.825		6.950.431.825				1.533.693.476	81,6		81,6
-	Kinh phí khoán, tự chủ			7.175.466.912		7.175.466.912	6.141.773.436		6.141.773.436				1.033.693.476	85,6		85,6
		13	072	6.739.760.187		6.739.760.187	5.706.066.711		5.706.066.711				1.033.693.476	84,7		84,7
		14	072	435.706.725		435.706.725	435.706.725		435.706.725				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			1.341.348.000		1.341.348.000	808.658.389		808.658.389				500.000.000	60,3		60,3
		12	072	839.548.000		839.548.000	806.858.389		806.858.389				0	96,1		96,1
		15	072	501.800.000		501.800.000	1.800.000		1.800.000				500.000.000	0,4		0,4
5	1010699-Trường Tiểu học A Phú Thọ			10.672.263.747		10.672.263.747	9.791.474.025		9.791.474.025				877.789.722	91,7		91,7
5.1	Kinh phí thường xuyên			10.672.263.747		10.672.263.747	9.791.474.025		9.791.474.025				877.789.722	91,7		91,7
-	Kinh phí khoán, tự chủ			10.360.153.747		10.360.153.747	9.482.364.025		9.482.364.025				877.789.722	91,5		91,5
		13	072	9.601.963.097		9.601.963.097	8.724.173.375		8.724.173.375				877.789.722	90,9		90,9
		14	072	758.190.650		758.190.650	758.190.650		758.190.650				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			312.110.000		312.110.000	309.110.000		309.110.000				0	99,0		99,0
		12	072	289.310.000		289.310.000	286.310.000		286.310.000				0	99,0		99,0
		15	072	22.800.000		22.800.000	22.800.000		22.800.000				0	100,0		100,0
6	1011188-Trường Tiểu học B Phú Mỹ			14.032.906.612		14.032.906.612	12.810.554.163		12.810.554.163				1.211.750.640	91,3		91,3
6.1	Kinh phí thường xuyên			14.032.906.612		14.032.906.612	12.810.554.163		12.810.554.163				1.211.750.640	91,3		91,3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			12.454.963.612		12.454.963.612	11.243.212.972		11.243.212.972				1.211.750.640	90,3		90,3
		13	072	11.590.520.924		11.590.520.924	10.417.487.216		10.417.487.216				1.173.033.708	89,9		89,9
		14	072	864.442.688		864.442.688	825.725.756		825.725.756				38.716.932	95,5		95,5

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Kinh phí không tự chủ			1.577.943.000		1.577.943.000	1.567.341.191		1.567.341.191				0	99,3		99,3
		12	072	1.573.143.000		1.573.143.000	1.562.541.191		1.562.541.191				0	99,3		99,3
		15	072	4.800.000		4.800.000	4.800.000		4.800.000				0	100,0		100,0
7	1011437-Trường Tiểu học C Phú Mỹ			8.316.668.119		8.316.668.119	7.782.689.974		7.782.689.974				531.712.145	93,6		93,6
7.1	Kinh phí thường xuyên			8.316.668.119		8.316.668.119	7.782.689.974		7.782.689.974				531.712.145	93,6		93,6
-	Kinh phí khoán, tự chủ			8.079.242.119		8.079.242.119	7.547.529.974		7.547.529.974				531.712.145	93,4		93,4
		13	072	7.498.688.844		7.498.688.844	6.966.976.699		6.966.976.699				531.712.145	92,9		92,9
		14	072	580.553.275		580.553.275	580.553.275		580.553.275				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			237.426.000		237.426.000	235.160.000		235.160.000				0	99,0		99,0
		12	072	232.026.000		232.026.000	229.760.000		229.760.000				0	99,0		99,0
		15	072	5.400.000		5.400.000	5.400.000		5.400.000				0	100,0		100,0
8	1021085-Trường Tiểu học A Tân Hòa			8.723.848.357		8.723.848.357	7.655.898.705		7.655.898.705				1.007.619.652	87,8		87,8
8.1	Kinh phí thường xuyên			8.723.848.357		8.723.848.357	7.655.898.705		7.655.898.705				1.007.619.652	87,8		87,8
-	Kinh phí khoán, tự chủ			8.303.521.357		8.303.521.357	7.295.901.705		7.295.901.705				1.007.619.652	87,9		87,9
		13	072	7.744.320.844		7.744.320.844	6.736.701.192		6.736.701.192				1.007.619.652	87,0		87,0
		14	072	559.200.513		559.200.513	559.200.513		559.200.513				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			420.327.000		420.327.000	359.997.000		359.997.000				0	85,6		85,6
		12	072	413.727.000		413.727.000	353.397.000		353.397.000				0	85,4		85,4
		15	072	6.600.000		6.600.000	6.600.000		6.600.000				0	100,0		100,0
9	1021093-Trường Tiểu học A Phú Hưng			7.024.922.658		7.024.922.658	5.897.624.646		5.897.624.646				1.124.798.012	84,0		84,0
9.1	Kinh phí thường xuyên			7.024.922.658		7.024.922.658	5.897.624.646		5.897.624.646				1.124.798.012	84,0		84,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.407.312.658		6.407.312.658	5.284.109.984		5.284.109.984				1.123.202.674	82,5		82,5
		13	072	6.009.865.883		6.009.865.883	4.888.563.209		4.888.563.209				1.121.302.674	81,3		81,3
		14	072	397.446.775		397.446.775	395.546.775		395.546.775				1.900.000	99,5		99,5
-	Kinh phí không tự chủ			617.610.000		617.610.000	613.514.662		613.514.662				1.595.338	99,3		99,3
		12	072	598.810.000		598.810.000	596.310.000		596.310.000				0	99,6		99,6
		14	072	5.000.000		5.000.000	3.404.662		3.404.662				1.595.338	68,1		68,1
		15	072	13.800.000		13.800.000	13.800.000		13.800.000				0	100,0		100,0
10	1021094-Trường Tiểu học B Phú Hưng			9.208.316.814		9.208.316.814	8.403.503.796		8.403.503.796				800.820.018	91,3		91,3
10.1	Kinh phí thường xuyên			9.208.316.814		9.208.316.814	8.403.503.796		8.403.503.796				800.820.018	91,3		91,3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			8.948.515.814		8.948.515.814	8.147.695.796		8.147.695.796				800.820.018	91,1		91,1
		13	072	8.568.472.776		8.568.472.776	7.767.652.758		7.767.652.758				800.820.018	90,7		90,7
		14	072	380.043.038		380.043.038	380.043.038		380.043.038				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			259.801.000		259.801.000	255.808.000		255.808.000				0	98,5		98,5
		12	072	247.201.000		247.201.000	243.208.000		243.208.000				0	98,4		98,4
		15	072	12.600.000		12.600.000	12.600.000		12.600.000				0	100,0		100,0
11	1030182-Trường Mầm Non Phú Mỹ			5.122.340.541		5.122.340.541	4.770.979.410		4.770.979.410				348.116.131	93,1		93,1
11.1	Kinh phí thường xuyên			5.122.340.541		5.122.340.541	4.770.979.410		4.770.979.410				348.116.131	93,1		93,1
-	Kinh phí khoán, tự chủ			4.995.054.041		4.995.054.041	4.646.937.910		4.646.937.910				348.116.131	93,0		93,0
		13	071	4.686.910.953		4.686.910.953	4.338.794.822		4.338.794.822				348.116.131	92,6		92,6
		14	071	308.143.088		308.143.088	308.143.088		308.143.088				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			127.286.500		127.286.500	124.041.500		124.041.500				0	97,5		97,5
		12	071	127.286.500		127.286.500	124.041.500		124.041.500				0	97,5		97,5
12	1033259-Trường Tiểu học A Tân Trung			10.335.727.152		10.335.727.152	8.954.978.641		8.954.978.641				1.380.748.511	86,6		86,6
12.1	Kinh phí thường xuyên			10.335.727.152		10.335.727.152	8.954.978.641		8.954.978.641				1.380.748.511	86,6		86,6

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			9.865.480.152		9.865.480.152	8.487.731.641		8.487.731.641				1.377.748.511	86,0		86,0
		13	072	9.743.681.902		9.743.681.902	8.365.933.391		8.365.933.391				1.377.748.511	85,9		85,9
		14	072	121.798.250		121.798.250	121.798.250		121.798.250				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			470.247.000		470.247.000	467.247.000		467.247.000				3.000.000	99,4		99,4
		12	072	467.247.000		467.247.000	467.247.000		467.247.000				0	100,0		100,0
		15	072	3.000.000		3.000.000	0		0				3.000.000	-		-
13	1033260-Trường Trung học cơ sở Hòa Lạc			12.263.102.934		12.263.102.934	10.858.518.237		10.858.518.237				1.403.314.697	88,5		88,5
13.1	Kinh phí thường xuyên			12.263.102.934		12.263.102.934	10.858.518.237		10.858.518.237				1.403.314.697	88,5		88,5
-	Kinh phí khoán, tự chủ			11.791.572.934		11.791.572.934	10.388.258.237		10.388.258.237				1.403.314.697	88,1		88,1
		13	073	11.077.462.655		11.077.462.655	9.674.147.958		9.674.147.958				1.403.314.697	87,3		87,3
		14	073	714.110.279		714.110.279	714.110.279		714.110.279				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			471.530.000		471.530.000	470.260.000		470.260.000				0	99,7		99,7
		12	073	458.930.000		458.930.000	457.660.000		457.660.000				0	99,7		99,7
		15	073	12.600.000		12.600.000	12.600.000		12.600.000				0	100,0		100,0
14	1033269-Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Phú Tân			9.529.138.693		9.529.138.693	9.172.857.825		9.172.857.825				347.444.468	96,3		96,3
14.1	Kinh phí thường xuyên			9.529.138.693		9.529.138.693	9.172.857.825		9.172.857.825				347.444.468	96,3		96,3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.980.271.013		6.980.271.013	6.649.169.545		6.649.169.545				331.101.468	95,3		95,3
		13	161	4.523.734.437		4.523.734.437	4.369.104.324		4.369.104.324				154.630.113	96,6		96,6
		13	191	900.000.000		900.000.000	895.668.378		895.668.378				4.331.622	99,5		99,5
		13	221	1.067.892.142		1.067.892.142	1.044.249.451		1.044.249.451				23.642.691	97,8		97,8
		14	161	340.147.392		340.147.392	340.147.392		340.147.392				0	100,0		100,0
		14	191	20.527.000		20.527.000	0		0				20.527.000	-		-
		14	221	127.970.042		127.970.042	0		0				127.970.042	-		-
-	Kinh phí không tự chủ			2.548.867.680		2.548.867.680	2.523.688.280		2.523.688.280				16.343.000	99,0		99,0
		12	161	1.580.795.680		1.580.795.680	1.573.451.280		1.573.451.280				0	99,5		99,5
		12	191	510.000.000		510.000.000	508.508.000		508.508.000				0	99,7		99,7
		12	221	174.102.000		174.102.000	174.102.000		174.102.000				0	100,0		100,0
		14	161	28.000.000		28.000.000	28.000.000		28.000.000				0	100,0		100,0
		14	191	5.073.000		5.073.000	0		0				5.073.000	-		-
		14	221	3.000.000		3.000.000	0		0				3.000.000	-		-
		15	161	170.700.000		170.700.000	162.430.000		162.430.000				8.270.000	95,2		95,2
		15	191	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000				0	100,0		100,0
		15	221	67.197.000		67.197.000	67.197.000		67.197.000				0	100,0		100,0
15	1033395-Văn phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Tân			4.414.605.977		4.414.605.977	4.158.634.649		4.158.634.649				147.094.725	94,2		94,2
15.1	Kinh phí thường xuyên			4.414.605.977		4.414.605.977	4.158.634.649		4.158.634.649				147.094.725	94,2		94,2
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.850.827.928		1.850.827.928	1.706.195.252		1.706.195.252				144.632.676	92,2		92,2
		13	341	1.715.947.928		1.715.947.928	1.613.528.442		1.613.528.442				102.419.486	94,0		94,0
		14	341	134.880.000		134.880.000	92.666.810		92.666.810				42.213.190	68,7		68,7
-	Kinh phí không tự chủ			2.563.778.049		2.563.778.049	2.452.439.397		2.452.439.397				2.462.049	95,7		95,7
		12	098	1.871.250.000		1.871.250.000	1.764.009.800		1.764.009.800				0	94,3		94,3
		12	341	582.400.000		582.400.000	580.763.597		580.763.597				0	99,7		99,7
		14	341	128.049		128.049	0		0				128.049	-		-
		15	341	110.000.000		110.000.000	107.666.000		107.666.000				2.334.000	97,9		97,9
16	1033682-Hội Chữ Thập Đỏ Phú Tân			487.290.000		487.290.000	487.290.000		487.290.000				0	100,0		100,0
16.1	Kinh phí thường xuyên			487.290.000		487.290.000	487.290.000		487.290.000				0	100,0		100,0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Kinh phí không tự chủ			487.290.000		487.290.000	487.290.000		487.290.000				0	100,0		100,0
		12	362	470.000.000		470.000.000	470.000.000		470.000.000				0	100,0		100,0
		14	362	17.290.000		17.290.000	17.290.000		17.290.000				0	100,0		100,0
17	1033684-Hội Đông Y Phú Tân			165.320.000		165.320.000	165.034.487		165.034.487				285.220	99,8		99,8
17.1	Kinh phí thường xuyên			165.320.000		165.320.000	165.034.487		165.034.487				285.220	99,8		99,8
-	Kinh phí không tự chủ			165.320.000		165.320.000	165.034.487		165.034.487				285.220	99,8		99,8
		12	362	156.400.000		156.400.000	156.399.707		156.399.707				0	100,0		100,0
		14	362	8.920.000		8.920.000	8.634.780		8.634.780				285.220	96,8		96,8
18	1033687-Hội Nông dân Phú Tân			1.264.548.260		1.264.548.260	1.220.917.058		1.220.917.058				30.602	96,5		96,5
18.1	Kinh phí thường xuyên			1.264.548.260		1.264.548.260	1.220.917.058		1.220.917.058				30.602	96,5		96,5
-	Kinh phí khoán, tự chủ			776.569.260		776.569.260	776.538.658		776.538.658				30.602	100,0		100,0
		13	361	722.159.260		722.159.260	722.128.658		722.128.658				30.602	100,0		100,0
		14	361	54.410.000		54.410.000	54.410.000		54.410.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			487.979.000		487.979.000	444.378.400		444.378.400				0	91,1		91,1
		12	361	468.700.000		468.700.000	425.099.400		425.099.400				0	90,7		90,7
		14	361	5.115.000		5.115.000	5.115.000		5.115.000				0	100,0		100,0
		15	361	14.164.000		14.164.000	14.164.000		14.164.000				0	100,0		100,0
19	1033707-Hội Cựu chiến binh Phú Tân			520.650.000		520.650.000	520.290.000		520.290.000				0	99,9		99,9
19.1	Kinh phí thường xuyên			520.650.000		520.650.000	520.290.000		520.290.000				0	99,9		99,9
-	Kinh phí khoán, tự chủ			453.550.000		453.550.000	453.550.000		453.550.000				0	100,0		100,0
		13	361	417.600.000		417.600.000	417.600.000		417.600.000				0	100,0		100,0
		14	361	35.950.000		35.950.000	35.950.000		35.950.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			67.100.000		67.100.000	66.740.000		66.740.000				0	99,5		99,5
		12	361	67.100.000		67.100.000	66.740.000		66.740.000				0	99,5		99,5
20	1033708-Hội Liên Hiệp Phụ nữ Phú Tân			1.216.804.418		1.216.804.418	1.083.755.543		1.083.755.543				118.039.875	89,1		89,1
20.1	Kinh phí thường xuyên			1.216.804.418		1.216.804.418	1.083.755.543		1.083.755.543				118.039.875	89,1		89,1
-	Kinh phí khoán, tự chủ			926.063.238		926.063.238	808.023.363		808.023.363				118.039.875	87,3		87,3
		13	361	867.083.238		867.083.238	749.043.363		749.043.363				118.039.875	86,4		86,4
		14	361	58.980.000		58.980.000	58.980.000		58.980.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			290.741.180		290.741.180	275.732.180		275.732.180				0	94,8		94,8
		12	361	285.635.000		285.635.000	270.626.000		270.626.000				0	94,7		94,7
		14	361	5.106.180		5.106.180	5.106.180		5.106.180				0	100,0		100,0
21	1033712-Thanh tra Nhà nước Phú Tân			1.943.808.400		1.943.808.400	1.930.228.400		1.930.228.400				0	99,3		99,3
21.1	Kinh phí thường xuyên			1.943.808.400		1.943.808.400	1.930.228.400		1.930.228.400				0	99,3		99,3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.223.740.000		1.223.740.000	1.223.740.000		1.223.740.000				0	100,0		100,0
		13	341	1.135.300.000		1.135.300.000	1.135.300.000		1.135.300.000				0	100,0		100,0
		14	341	88.440.000		88.440.000	88.440.000		88.440.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			720.068.400		720.068.400	706.488.400		706.488.400				0	98,1		98,1
		12	341	490.835.400		490.835.400	477.255.400		477.255.400				0	97,2		97,2
		15	341	229.233.000		229.233.000	229.233.000		229.233.000				0	100,0		100,0
22	1033714-Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Phú Tân			1.358.153.412		1.358.153.412	1.358.152.686		1.358.152.686				726	100,0		100,0
22.1	Kinh phí thường xuyên			1.358.153.412		1.358.153.412	1.358.152.686		1.358.152.686				726	100,0		100,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			797.790.412		797.790.412	797.789.686		797.789.686				726	100,0		100,0
		13	361	743.000.412		743.000.412	742.999.686		742.999.686				726	100,0		100,0
		14	361	54.790.000		54.790.000	54.790.000		54.790.000				0	100,0		100,0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Kinh phí không tự chủ			560.363.000		560.363.000	560.363.000		560.363.000				0	100,0		100,0
		12	361	503.580.000		503.580.000	503.580.000		503.580.000				0	100,0		100,0
		14	361	7.236.000		7.236.000	7.236.000		7.236.000				0	100,0		100,0
		15	361	49.547.000		49.547.000	49.547.000		49.547.000				0	100,0		100,0
23	1033715-Văn phòng HĐND và UBND huyện Phú Tân			15.171.328.311		15.171.328.311	14.142.377.658		14.142.377.658				85.529.265	93,2		93,2
23.1	Kinh phí thường xuyên			15.171.328.311		15.171.328.311	14.142.377.658		14.142.377.658				85.529.265	93,2		93,2
-	Kinh phí khoán, tự chủ			4.728.683.872		4.728.683.872	4.677.158.607		4.677.158.607				51.525.265	98,9		98,9
		13	341	4.675.003.872		4.675.003.872	4.623.478.607		4.623.478.607				51.525.265	98,9		98,9
		14	341	53.680.000		53.680.000	53.680.000		53.680.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			10.442.644.439		10.442.644.439	9.465.219.051		9.465.219.051				34.004.000	90,6		90,6
		12	338	163.000.000		163.000.000	163.000.000		163.000.000				0	100,0		100,0
		12	341	9.390.095.079		9.390.095.079	8.446.673.691		8.446.673.691				0	90,0		90,0
		14	341	326.159.360		326.159.360	326.159.360		326.159.360				0	100,0		100,0
		15	341	563.390.000		563.390.000	529.386.000		529.386.000				34.004.000	94,0		94,0
24	1033716-Huyện Đoàn Phú Tân			1.511.214.235		1.511.214.235	1.360.601.210		1.360.601.210				103.743.425	90,0		90,0
24.1	Kinh phí thường xuyên			1.511.214.235		1.511.214.235	1.360.601.210		1.360.601.210				103.743.425	90,0		90,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			751.368.425		751.368.425	647.625.000		647.625.000				103.743.425	86,2		86,2
		13	361	702.888.425		702.888.425	599.145.000		599.145.000				103.743.425	85,2		85,2
		14	361	48.480.000		48.480.000	48.480.000		48.480.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			759.845.810		759.845.810	712.976.210		712.976.210				0	93,8		93,8
		12	361	759.150.000		759.150.000	712.280.400		712.280.400				0	93,8		93,8
		14	361	695.810		695.810	695.810		695.810				0	100,0		100,0
25	1033764-Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Phú Tân			3.035.119.610		3.035.119.610	3.011.957.330		3.011.957.330				0	99,2		99,2
25.1	Kinh phí thường xuyên			3.035.119.610		3.035.119.610	3.011.957.330		3.011.957.330				0	99,2		99,2
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.714.271.610		1.714.271.610	1.714.271.610		1.714.271.610				0	100,0		100,0
		13	341	1.636.861.610		1.636.861.610	1.636.861.610		1.636.861.610				0	100,0		100,0
		14	341	77.410.000		77.410.000	77.410.000		77.410.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			1.320.848.000		1.320.848.000	1.297.685.720		1.297.685.720				0	98,2		98,2
		12	338	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000				0	100,0		100,0
		12	341	964.984.000		964.984.000	941.821.720		941.821.720				0	97,6		97,6
		14	341	33.932.000		33.932.000	33.932.000		33.932.000				0	100,0		100,0
		15	341	221.932.000		221.932.000	221.932.000		221.932.000				0	100,0		100,0
26	1033767-Phòng Tư pháp Phú Tân			1.322.130.800		1.322.130.800	1.310.906.360		1.310.906.360				0	99,2		99,2
26.1	Kinh phí thường xuyên			1.322.130.800		1.322.130.800	1.310.906.360		1.310.906.360				0	99,2		99,2
-	Kinh phí khoán, tự chủ			870.025.000		870.025.000	870.025.000		870.025.000				0	100,0		100,0
		13	341	802.400.000		802.400.000	802.400.000		802.400.000				0	100,0		100,0
		14	341	67.625.000		67.625.000	67.625.000		67.625.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			452.105.800		452.105.800	440.881.360		440.881.360				0	97,5		97,5
		12	341	452.105.800		452.105.800	440.881.360		440.881.360				0	97,5		97,5
27	1033770-Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Phú Tân			21.934.262.483		21.934.262.483	18.467.751.179		18.467.751.179				3.334.979.704	84,2		84,2
27.1	Kinh phí thường xuyên			4.275.681.483		4.275.681.483	4.123.602.436		4.123.602.436				20.547.447	96,4		96,4
				17.658.581.000		17.658.581.000	14.344.148.743		14.344.148.743				3.314.432.257	81,2		81,2
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.025.342.383		1.025.342.383	1.004.794.936		1.004.794.936				20.547.447	98,0		98,0
		13	341	939.872.383		939.872.383	939.824.936		939.824.936				47.447	100,0		100,0
		14	283	20.500.000		20.500.000	0		0				20.500.000	-		-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
										CHƯƠNG TRÌNH MTQG						
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		14	341	64.970.000		64.970.000	64.970.000		64.970.000				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			3.250.339.100		3.250.339.100	3.118.807.500		3.118.807.500				0	96,0		96,0
		12	283	1.571.000.000		1.571.000.000	1.567.311.000		1.567.311.000				0	99,8		99,8
		12	341	1.617.139.100		1.617.139.100	1.489.296.500		1.489.296.500				0	92,1		92,1
		14	341	10.100.000		10.100.000	10.100.000		10.100.000				0	100,0		100,0
		15	341	52.100.000		52.100.000	52.100.000		52.100.000				0	100,0		100,0
27.2	Chi chương Mục tiêu và dự án quốc gia			17.658.581.000		17.658.581.000	14.344.148.743			14.344.148.743		14.344.148.743	3.314.432.257	81,2		81,2
		12	341	5.320.000.000		5.320.000.000	3.679.413.338			3.679.413.338		3.679.413.338	1.640.586.662	69,2		69,2
		12	341	4.011.563.000		4.011.563.000	3.142.809.673			3.142.809.673		3.142.809.673	868.753.327	78,3		78,3
		12	341	2.849.000.000		2.849.000.000	2.457.020.000			2.457.020.000		2.457.020.000	391.980.000			86,2
		12	341	2.400.000.000		2.400.000.000	2.319.213.000			2.319.213.000		2.319.213.000	80.787.000	96,6		96,6
		12	341	3.078.018.000		3.078.018.000	2.745.692.732			2.745.692.732		2.745.692.732	332.325.268	89,2		89,2
28	1033979-Trường Tiểu học A Cho Vàm			7.942.192.739		7.942.192.739	7.297.335.940		7.297.335.940				642.601.799	91,9		91,9
28.1	Kinh phí thường xuyên			7.942.192.739		7.942.192.739	7.297.335.940		7.297.335.940				642.601.799	91,9		91,9
-	Kinh phí khoán, tự chủ			7.733.727.739		7.733.727.739	7.091.125.940		7.091.125.940				642.601.799	91,7		91,7
		13	072	7.177.813.626		7.177.813.626	6.535.856.288		6.535.856.288				641.957.338	91,1		91,1
		14	072	555.914.113		555.914.113	555.269.652		555.269.652				644.461	99,9		99,9
-	Kinh phí không tự chủ			208.465.000		208.465.000	206.210.000		206.210.000				0	98,9		98,9
		12	072	196.465.000		196.465.000	194.210.000		194.210.000				0	98,9		98,9
		15	072	12.000.000		12.000.000	12.000.000		12.000.000				0	100,0		100,0
29	1034122-Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Phú Tân			2.418.246.730		2.418.246.730	1.803.732.842		1.803.732.842				341.166.586	74,6		74,6
29.1	Kinh phí thường xuyên			2.418.246.730		2.418.246.730	1.803.732.842		1.803.732.842				341.166.586	74,6		74,6
-	Kinh phí khoán, tự chủ			634.542.666		634.542.666	523.571.273		523.571.273				110.971.393	82,5		82,5
		13	083	623.042.666		623.042.666	523.571.273		523.571.273				99.471.393	84,0		84,0
		14	083	11.500.000		11.500.000	0		0				11.500.000	-		-
-	Kinh phí không tự chủ			1.783.704.064		1.783.704.064	1.280.161.569		1.280.161.569				230.195.193	71,8		71,8
		12	083	1.509.000.000		1.509.000.000	1.235.652.698		1.235.652.698				0	81,9		81,9
		14	083	274.704.064		274.704.064	44.508.871		44.508.871				230.195.193	16,2		16,2
30	1034139-Trường Mẫu Giáo Hiệp Xương			3.555.580.712		3.555.580.712	3.022.347.833		3.022.347.833				484.877.779	85,0		85,0
30.1	Kinh phí thường xuyên			3.555.580.712		3.555.580.712	3.022.347.833		3.022.347.833				484.877.779	85,0		85,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.060.978.612		3.060.978.612	2.576.100.833		2.576.100.833				484.877.779	84,2		84,2
		13	071	2.961.514.687		2.961.514.687	2.476.636.908		2.476.636.908				484.877.779	83,6		83,6
		14	071	99.463.925		99.463.925	99.463.925		99.463.925				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			494.602.100		494.602.100	446.247.000		446.247.000				0	90,2		90,2
		12	071	491.602.100		491.602.100	443.247.000		443.247.000				0	90,2		90,2
		15	071	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000				0	100,0		100,0
31	1034140-Trường Mẫu Giáo Tân Hoà			3.632.471.066		3.632.471.066	3.509.442.736		3.509.442.736				123.028.330	96,6		96,6
31.1	Kinh phí thường xuyên			3.632.471.066		3.632.471.066	3.509.442.736		3.509.442.736				123.028.330	96,6		96,6
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.294.937.566		3.294.937.566	3.171.909.236		3.171.909.236				123.028.330	96,3		96,3
		13	071	3.146.731.253		3.146.731.253	3.023.702.923		3.023.702.923				123.028.330	96,1		96,1
		14	071	148.206.313		148.206.313	148.206.313		148.206.313				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			337.533.500		337.533.500	337.533.500		337.533.500				0	100,0		100,0
		12	071	325.333.500		325.333.500	325.333.500		325.333.500				0	100,0		100,0
		14	071	11.000.000		11.000.000	11.000.000		11.000.000				0	100,0		100,0
		15	071	1.200.000		1.200.000	1.200.000		1.200.000				0	100,0		100,0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
32	1034141-Trường Mầm Non Phú Thọ			3.742.935.027		3.742.935.027	2.782.359.469		2.782.359.469				958.320.558	74,3		74,3
32.1	Kinh phí thường xuyên			3.742.935.027		3.742.935.027	2.782.359.469		2.782.359.469				958.320.558	74,3		74,3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.568.374.027		3.568.374.027	2.610.053.469		2.610.053.469				958.320.558	73,1		73,1
		13	071	3.363.262.077		3.363.262.077	2.404.941.519		2.404.941.519				958.320.558	71,5		71,5
		14	071	205.111.950		205.111.950	205.111.950		205.111.950				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			174.561.000		174.561.000	172.306.000		172.306.000				0	98,7		98,7
		12	071	172.161.000		172.161.000	169.906.000		169.906.000				0	98,7		98,7
		15	071	2.400.000		2.400.000	2.400.000		2.400.000				0	100,0		100,0
33	1034142-Trường Mẫu Giáo Long Hoà			2.402.467.611		2.402.467.611	2.211.034.731		2.211.034.731				189.182.880	92,0		92,0
33.1	Kinh phí thường xuyên			2.402.467.611		2.402.467.611	2.211.034.731		2.211.034.731				189.182.880	92,0		92,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			2.203.587.611		2.203.587.611	2.014.404.731		2.014.404.731				189.182.880	91,4		91,4
		13	071	2.079.894.789		2.079.894.789	1.890.711.909		1.890.711.909				189.182.880	90,9		90,9
		14	071	123.692.822		123.692.822	123.692.822		123.692.822				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			198.880.000		198.880.000	196.630.000		196.630.000				0	98,9		98,9
		12	071	192.798.000		192.798.000	190.548.000		190.548.000				0	98,8		98,8
		14	071	82.000		82.000	82.000		82.000				0	100,0		100,0
		15	071	6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000				0	100,0		100,0
34	1034143-Trường Mẫu Giáo Phú Thành			2.902.131.244		2.902.131.244	2.777.741.424		2.777.741.424				119.577.820	95,7		95,7
34.1	Kinh phí thường xuyên			2.902.131.244		2.902.131.244	2.777.741.424		2.777.741.424				119.577.820	95,7		95,7
-	Kinh phí khoán, tự chủ			2.088.929.244		2.088.929.244	1.969.551.424		1.969.551.424				119.377.820	94,3		94,3
		13	071	1.988.552.081		1.988.552.081	1.869.174.261		1.869.174.261				119.377.820	94,0		94,0
		14	071	100.377.163		100.377.163	100.377.163		100.377.163				0	100,0		100,0
	Kinh phí không tự chủ			813.202.000		813.202.000	808.190.000		808.190.000				200.000	99,4		99,4
		12	071	789.002.000		789.002.000	784.190.000		784.190.000				0	99,4		99,4
		15	071	24.200.000		24.200.000	24.000.000		24.000.000				200.000	99,2		99,2
35	1034146-Trường Mẫu Giáo Phú Long			2.288.260.185		2.288.260.185	2.249.660.738		2.249.660.738				10.079.447	98,3		98,3
35.1	Kinh phí thường xuyên			2.288.260.185		2.288.260.185	2.249.660.738		2.249.660.738				10.079.447	98,3		98,3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.894.635.685		1.894.635.685	1.884.556.238		1.884.556.238				10.079.447	99,5		99,5
		13	071	1.798.736.847		1.798.736.847	1.788.657.400		1.788.657.400				10.079.447	99,4		99,4
		14	071	95.898.838		95.898.838	95.898.838		95.898.838				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			393.624.500		393.624.500	365.104.500		365.104.500				0	92,8		92,8
		12	071	364.944.500		364.944.500	336.424.500		336.424.500				0	92,2		92,2
		15	071	28.680.000		28.680.000	28.680.000		28.680.000				0	100,0		100,0
36	1034213-Trường Tiểu học Phú Lâm			9.390.165.615		9.390.165.615	7.336.325.113		7.336.325.113				2.047.095.502	78,1		78,1
36.1	Kinh phí thường xuyên			9.390.165.615		9.390.165.615	7.336.325.113		7.336.325.113				2.047.095.502	78,1		78,1
-	Kinh phí khoán, tự chủ			9.119.855.615		9.119.855.615	7.072.760.113		7.072.760.113				2.047.095.502	77,6		77,6
		13	072	8.617.779.015		8.617.779.015	6.572.359.942		6.572.359.942				2.045.419.073	76,3		76,3
		14	072	502.076.600		502.076.600	500.400.171		500.400.171				1.676.429	99,7		99,7
-	Kinh phí không tự chủ			270.310.000		270.310.000	263.565.000		263.565.000				0	97,5		97,5
		12	072	267.310.000		267.310.000	260.565.000		260.565.000				0	97,5		97,5
		15	072	3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000				0	100,0		100,0
37	1034214-Trường Tiểu học A Phú Thạnh			8.438.603.303		8.438.603.303	7.518.302.485		7.518.302.485				911.157.818	89,1		89,1
37.1	Kinh phí thường xuyên			8.438.603.303		8.438.603.303	7.518.302.485		7.518.302.485				911.157.818	89,1		89,1
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.438.168.303		6.438.168.303	6.127.010.485		6.127.010.485				311.157.818	95,2		95,2
		13	072	5.995.166.915		5.995.166.915	5.701.379.119		5.701.379.119				293.787.796	95,1		95,1

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		14	072	443.001.388		443.001.388	425.631.366		425.631.366				17.370.022	96,1		96,1
-	Kinh phí không tự chủ			2.000.435.000		2.000.435.000	1.391.292.000		1.391.292.000				600.000.000	69,5		69,5
		12	072	1.395.635.000		1.395.635.000	1.386.492.000		1.386.492.000				0	99,3		99,3
		15	072	604.800.000		604.800.000	4.800.000		4.800.000				600.000.000	0,8		0,8
38	1034215-Trường Tiểu học B Phú Thạnh			6.629.810.273		6.629.810.273	6.147.945.066		6.147.945.066				433.365.207	92,7		92,7
38.1	Kinh phí thường xuyên			6.629.810.273		6.629.810.273	6.147.945.066		6.147.945.066				433.365.207	92,7		92,7
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.242.860.273		6.242.860.273	5.809.495.066		5.809.495.066				433.365.207	93,1		93,1
		13	072	5.919.136.048		5.919.136.048	5.485.770.841		5.485.770.841				433.365.207	92,7		92,7
		14	072	323.724.225		323.724.225	323.724.225		323.724.225				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			386.950.000		386.950.000	338.450.000		338.450.000				0	87,5		87,5
		12	072	377.950.000		377.950.000	329.450.000		329.450.000				0	87,2		87,2
		15	072	9.000.000		9.000.000	9.000.000		9.000.000				0	100,0		100,0
39	1034216-Trường Tiểu học Long Hòa			6.705.427.539		6.705.427.539	6.397.745.702		6.397.745.702				291.904.837	95,4		95,4
39.1	Kinh phí thường xuyên			6.705.427.539		6.705.427.539	6.397.745.702		6.397.745.702				291.904.837	95,4		95,4
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.143.474.539		6.143.474.539	5.851.569.702		5.851.569.702				291.904.837	95,2		95,2
		13	072	5.948.044.339		5.948.044.339	5.661.391.362		5.661.391.362				286.652.977	95,2		95,2
		14	072	195.430.200		195.430.200	190.178.340		190.178.340				5.251.860	97,3		97,3
-	Kinh phí không tự chủ			561.953.000		561.953.000	546.176.000		546.176.000				0	97,2		97,2
		12	072	540.953.000		540.953.000	525.176.000		525.176.000				0	97,1		97,1
		15	072	21.000.000		21.000.000	21.000.000		21.000.000				0	100,0		100,0
40	1034217-Trường Mẫu giáo Hòa Lạc			4.803.220.378		4.803.220.378	4.308.538.736		4.308.538.736				309.114.112	89,7		89,7
40.1	Kinh phí thường xuyên			4.803.220.378		4.803.220.378	4.308.538.736		4.308.538.736				309.114.112	89,7		89,7
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.282.704.295		3.282.704.295	2.973.590.183		2.973.590.183				309.114.112	90,6		90,6
		13	071	3.088.020.657		3.088.020.657	2.778.906.545		2.778.906.545				309.114.112	90,0		90,0
		14	071	194.683.638		194.683.638	194.683.638		194.683.638				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			1.520.516.083		1.520.516.083	1.334.948.553		1.334.948.553				0	87,8		87,8
		12	071	1.518.716.083		1.518.716.083	1.333.148.553		1.333.148.553				0	87,8		87,8
		15	071	1.800.000		1.800.000	1.800.000		1.800.000				0	100,0		100,0
41	1034218-Trường Mầm Non Phú Hiệp			2.963.387.606		2.963.387.606	2.943.322.793		2.943.322.793				20.064.813	99,3		99,3
41.1	Kinh phí thường xuyên			2.963.387.606		2.963.387.606	2.943.322.793		2.943.322.793				20.064.813	99,3		99,3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			2.556.346.106		2.556.346.106	2.536.281.293		2.536.281.293				20.064.813	99,2		99,2
		13	071	2.429.214.106		2.429.214.106	2.416.140.305		2.416.140.305				13.073.801	99,5		99,5
		14	071	127.132.000		127.132.000	120.140.988		120.140.988				6.991.012	94,5		94,5
-	Kinh phí không tự chủ			407.041.500		407.041.500	407.041.500		407.041.500				0	100,0		100,0
		12	071	406.441.500		406.441.500	406.441.500		406.441.500				0	100,0		100,0
		15	071	600.000		600.000	600.000		600.000				0	100,0		100,0
42	1034221-Trường Mẫu giáo Phú Bình			3.778.637.819		3.778.637.819	3.456.973.448		3.456.973.448				278.586.371	91,5		91,5
42.1	Kinh phí thường xuyên			3.778.637.819		3.778.637.819	3.456.973.448		3.456.973.448				278.586.371	91,5		91,5
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.355.029.819		3.355.029.819	3.076.443.448		3.076.443.448				278.586.371	91,7		91,7
		13	071	3.181.143.319		3.181.143.319	2.902.556.948		2.902.556.948				278.586.371	91,2		91,2
		14	071	173.886.500		173.886.500	173.886.500		173.886.500				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			423.608.000		423.608.000	380.530.000		380.530.000				0	89,8		89,8
		12	071	417.608.000		417.608.000	374.530.000		374.530.000				0	89,7		89,7
		15	071	6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000				0	100,0		100,0
43	1034222-Trường Mẫu giáo Phú Mỹ			4.188.912.388		4.188.912.388	4.129.840.996		4.129.840.996				56.816.392	98,6		98,6
43.1	Kinh phí thường xuyên			4.188.912.388		4.188.912.388	4.129.840.996		4.129.840.996				56.816.392	98,6		98,6

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.340.244.388		3.340.244.388	3.283.427.996		3.283.427.996				56.816.392	98,3		98,3
		13	071	3.102.901.463		3.102.901.463	3.046.085.071		3.046.085.071				56.816.392	98,2		98,2
		14	071	237.342.925		237.342.925	237.342.925		237.342.925				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			848.668.000		848.668.000	846.413.000		846.413.000				0	99,7		99,7
		12	071	847.468.000		847.468.000	845.213.000		845.213.000				0	99,7		99,7
		15	071	1.200.000		1.200.000	1.200.000		1.200.000				0	100,0		100,0
44	1034223-Trường Mẫu giáo Tân Trung			2.503.815.875		2.503.815.875	2.205.381.275		2.205.381.275				296.179.600	88,1		88,1
44.1	Kinh phí thường xuyên			2.503.815.875		2.503.815.875	2.205.381.275		2.205.381.275				296.179.600	88,1		88,1
-	Kinh phí khoán, tự chủ			2.341.274.375		2.341.274.375	2.045.094.775		2.045.094.775				296.179.600	87,3		87,3
		13	071	2.204.564.637		2.204.564.637	1.914.572.709		1.914.572.709				289.991.928	86,8		86,8
		14	071	136.709.738		136.709.738	130.522.066		130.522.066				6.187.672	95,5		95,5
-	Kinh phí không tự chủ			162.541.500		162.541.500	160.286.500		160.286.500				0	98,6		98,6
		12	071	161.941.500		161.941.500	159.686.500		159.686.500				0	98,6		98,6
		15	071	600.000		600.000	600.000		600.000				0	100,0		100,0
45	1034224-Trường Mẫu giáo Phú An			2.830.421.194		2.830.421.194	2.455.713.860		2.455.713.860				373.478.377	86,8		86,8
45.1	Kinh phí thường xuyên			2.830.421.194		2.830.421.194	2.455.713.860		2.455.713.860				373.478.377	86,8		86,8
-	Kinh phí khoán, tự chủ			2.198.726.694		2.198.726.694	1.825.248.317		1.825.248.317				373.478.377	83,0		83,0
		13	071	2.085.943.519		2.085.943.519	1.712.465.142		1.712.465.142				373.478.377	82,1		82,1
		14	071	112.783.175		112.783.175	112.783.175		112.783.175				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			631.694.500		631.694.500	630.465.543		630.465.543				0	99,8		99,8
		12	071	629.894.500		629.894.500	628.665.543		628.665.543				0	99,8		99,8
		15	071	1.800.000		1.800.000	1.800.000		1.800.000				0	100,0		100,0
46	1034225-Trường Mẫu giáo Phú Hưng			3.870.117.085		3.870.117.085	2.863.504.112		2.863.504.112				1.004.357.973	74,0		74,0
46.1	Kinh phí thường xuyên			3.870.117.085		3.870.117.085	2.863.504.112		2.863.504.112				1.004.357.973	74,0		74,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.671.872.585		3.671.872.585	2.667.514.612		2.667.514.612				1.004.357.973	72,6		72,6
		13	071	3.545.587.647		3.545.587.647	2.541.229.674		2.541.229.674				1.004.357.973	71,7		71,7
		14	071	126.284.938		126.284.938	126.284.938		126.284.938				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			198.244.500		198.244.500	195.989.500		195.989.500				0	98,9		98,9
		12	071	194.644.500		194.644.500	192.389.500		192.389.500				0	98,8		98,8
		15	071	3.600.000		3.600.000	3.600.000		3.600.000				0	100,0		100,0
47	1034226-Trường Mẫu giáo Bình Thạnh Đông			2.784.930.196		2.784.930.196	2.774.917.173		2.774.917.173				10.013.023	99,6		99,6
47.1	Kinh phí thường xuyên			2.784.930.196		2.784.930.196	2.774.917.173		2.774.917.173				10.013.023	99,6		99,6
-	Kinh phí khoán, tự chủ			2.586.438.196		2.586.438.196	2.576.425.173		2.576.425.173				10.013.023	99,6		99,6
		13	071	2.451.205.033		2.451.205.033	2.441.192.010		2.441.192.010				10.013.023	99,6		99,6
		14	071	135.233.163		135.233.163	135.233.163		135.233.163				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			198.492.000		198.492.000	198.492.000		198.492.000				0	100,0		100,0
		12	071	198.492.000		198.492.000	198.492.000		198.492.000				0	100,0		100,0
48	1034228-Trường Mẫu giáo Phú Lâm			3.204.396.461		3.204.396.461	2.436.308.086		2.436.308.086				728.228.375	76,0		76,0
48.1	Kinh phí thường xuyên			3.204.396.461		3.204.396.461	2.436.308.086		2.436.308.086				728.228.375	76,0		76,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.020.696.961		3.020.696.961	2.292.468.586		2.292.468.586				728.228.375	75,9		75,9
		13	071	2.867.450.048		2.867.450.048	2.139.221.673		2.139.221.673				728.228.375	74,6		74,6
		14	071	153.246.913		153.246.913	153.246.913		153.246.913				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			183.699.500		183.699.500	143.839.500		143.839.500				0	78,3		78,3
		12	071	182.499.500		182.499.500	142.639.500		142.639.500				0	78,2		78,2
		15	071	1.200.000		1.200.000	1.200.000		1.200.000				0	100,0		100,0
49	1034480-Trường Mầm Non Chơ Vàm			3.627.751.890		3.627.751.890	3.316.813.099		3.316.813.099				259.906.548	91,4		91,4

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
49.1	Kinh phí thường xuyên			3.627.751.890		3.627.751.890	3.316.813.099		3.316.813.099				259.906.548	91,4		91,4
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.111.344.890		3.111.344.890	2.851.438.342		2.851.438.342				259.906.548	91,6		91,6
		13	071	2.919.952.852		2.919.952.852	2.660.046.304		2.660.046.304				259.906.548	91,1		91,1
		14	071	191.392.038		191.392.038	191.392.038		191.392.038				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			516.407.000		516.407.000	465.374.757		465.374.757				0	90,1		90,1
		12	071	515.207.000		515.207.000	464.174.757		464.174.757				0	90,1		90,1
		15	071	1.200.000		1.200.000	1.200.000		1.200.000				0	100,0		100,0
50	1034901-Phòng Tài Nguyên và Môi Trường Phú Tân			19.348.976.353		19.348.976.353	17.783.409.268		17.783.409.268				205.523.607	91,9		91,9
50.1	Kinh phí thường xuyên			19.348.976.353		19.348.976.353	17.783.409.268		17.783.409.268				205.523.607	91,9		91,9
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.209.826.001		1.209.826.001	1.134.254.052		1.134.254.052				75.571.949	93,8		93,8
		13	341	1.120.916.001		1.120.916.001	1.046.352.852		1.046.352.852				74.563.149	93,3		93,3
		14	341	88.910.000		88.910.000	87.901.200		87.901.200				1.008.800	98,9		98,9
-	Kinh phí không tự chủ			18.139.150.352		18.139.150.352	16.649.155.216		16.649.155.216				129.951.658	91,8		91,8
		12	261	10.330.297.452		10.330.297.452	10.230.736.129		10.230.736.129				0	99,0		99,0
		12	332	200.000.000		200.000.000	199.730.747		199.730.747				0	99,9		99,9
		12	341	4.395.400.688		4.395.400.688	3.135.187.786		3.135.187.786				0	71,3		71,3
		15	261	3.041.948.212		3.041.948.212	2.971.796.085		2.971.796.085				70.152.127	97,7		97,7
		15	341	171.504.000		171.504.000	111.704.469		111.704.469				59.799.531	65,1		65,1
51	1034975-Trường Mẫu giáo Phú Thạnh			3.949.061.749		3.949.061.749	3.816.374.181		3.816.374.181				128.028.568	96,6		96,6
51.1	Kinh phí thường xuyên			3.949.061.749		3.949.061.749	3.816.374.181		3.816.374.181				128.028.568	96,6		96,6
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.579.899.749		3.579.899.749	3.451.871.181		3.451.871.181				128.028.568	96,4		96,4
		13	071	3.348.140.186		3.348.140.186	3.238.219.150		3.238.219.150				109.921.036	96,7		96,7
		14	071	231.759.563		231.759.563	213.652.031		213.652.031				18.107.532	92,2		92,2
-	Kinh phí không tự chủ			369.162.000		369.162.000	364.503.000		364.503.000				0	98,7		98,7
		12	071	363.762.000		363.762.000	359.703.000		359.703.000				0	98,9		98,9
		15	071	5.400.000		5.400.000	4.800.000		4.800.000				0	88,9		88,9
52	1034976-Trường THCS thị trấn Chợ Vàm			11.620.478.583		11.620.478.583	10.634.530.514		10.634.530.514				973.779.069	91,5		91,5
52.1	Kinh phí thường xuyên			11.620.478.583		11.620.478.583	10.634.530.514		10.634.530.514				973.779.069	91,5		91,5
-	Kinh phí khoán, tự chủ			11.128.068.583		11.128.068.583	10.154.889.514		10.154.889.514				973.179.069	91,3		91,3
		13	073	10.402.630.120		10.402.630.120	9.429.451.051		9.429.451.051				973.179.069	90,6		90,6
		14	073	725.438.463		725.438.463	725.438.463		725.438.463				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			492.410.000		492.410.000	479.641.000		479.641.000				600.000	97,4		97,4
		12	073	481.010.000		481.010.000	468.841.000		468.841.000				0	97,5		97,5
		15	073	11.400.000		11.400.000	10.800.000		10.800.000				600.000	94,7		94,7
53	1034977-Trường THCS Bình Thạnh Đông			9.331.513.197		9.331.513.197	8.244.898.209		8.244.898.209				1.084.359.988	88,4		88,4
53.1	Kinh phí thường xuyên			9.331.513.197		9.331.513.197	8.244.898.209		8.244.898.209				1.084.359.988	88,4		88,4
-	Kinh phí khoán, tự chủ			9.122.118.197		9.122.118.197	8.037.908.209		8.037.908.209				1.084.209.988	88,1		88,1
		13	073	8.559.326.947		8.559.326.947	7.475.116.959		7.475.116.959				1.084.209.988	87,3		87,3
		14	073	562.791.250		562.791.250	562.791.250		562.791.250				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			209.395.000		209.395.000	206.990.000		206.990.000				150.000	98,9		98,9
		12	073	200.395.000		200.395.000	198.140.000		198.140.000				0	98,9		98,9
		15	073	9.000.000		9.000.000	8.850.000		8.850.000				150.000	98,3		98,3
54	1034981-Trường Mẫu giáo Phú Xuân			2.368.251.925		2.368.251.925	1.940.823.183		1.940.823.183				412.658.315	82,0		82,0
54.1	Kinh phí thường xuyên			2.368.251.925		2.368.251.925	1.940.823.183		1.940.823.183				412.658.315	82,0		82,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.696.844.925		1.696.844.925	1.674.186.610		1.674.186.610				22.658.315	98,7		98,7

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		13	071	1.605.751.237		1.605.751.237	1.583.092.922		1.583.092.922				22.658.315	98,6		98,6
		14	071	91.093.688		91.093.688	91.093.688		91.093.688				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			671.407.000		671.407.000	266.636.573		266.636.573				390.000.000	39,7		39,7
		12	071	275.407.000		275.407.000	260.636.573		260.636.573				0	94,6		94,6
		15	071	396.000.000		396.000.000	6.000.000		6.000.000				390.000.000	1,5		1,5
55	1042377-Trường Trung học cơ sở Phú Lâm			7.353.785.890		7.353.785.890	6.723.079.405		6.723.079.405				615.706.400	91,4		91,4
55.1	Kinh phí thường xuyên			7.353.785.890		7.353.785.890	6.723.079.405		6.723.079.405				615.706.400	91,4		91,4
-	Kinh phí khoán, tự chủ			7.054.265.890		7.054.265.890	6.438.559.490		6.438.559.490				615.706.400	91,3		91,3
		13	073	6.625.089.215		6.625.089.215	6.009.382.815		6.009.382.815				615.706.400	90,7		90,7
		14	073	429.176.675		429.176.675	429.176.675		429.176.675				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			299.520.000		299.520.000	284.519.915		284.519.915				0	95,0		95,0
		12	073	297.120.000		297.120.000	282.119.915		282.119.915				0	95,0		95,0
		15	073	2.400.000		2.400.000	2.400.000		2.400.000				0	100,0		100,0
56	1042378-Trường Tiểu học Phú Long			6.353.454.838		6.353.454.838	6.203.270.491		6.203.270.491				111.867.347	97,6		97,6
56.1	Kinh phí thường xuyên			6.353.454.838		6.353.454.838	6.203.270.491		6.203.270.491				111.867.347	97,6		97,6
-	Kinh phí khoán, tự chủ			5.176.989.838		5.176.989.838	5.065.122.491		5.065.122.491				111.867.347	97,8		97,8
		13	072	4.813.261.000		4.813.261.000	4.709.675.820		4.709.675.820				103.585.180	97,8		97,8
		14	072	363.728.838		363.728.838	355.446.671		355.446.671				8.282.167	97,7		97,7
-	Kinh phí không tự chủ			1.176.465.000		1.176.465.000	1.138.148.000		1.138.148.000				0	96,7		96,7
		12	072	1.139.265.000		1.139.265.000	1.100.948.000		1.100.948.000				0	96,6		96,6
		15	072	37.200.000		37.200.000	37.200.000		37.200.000				0	100,0		100,0
57	1045003-Trường Trung học cơ sở Phú Thạnh			10.523.691.167		10.523.691.167	8.627.771.675		8.627.771.675				1.886.254.492	82,0		82,0
57.1	Kinh phí thường xuyên			10.523.691.167		10.523.691.167	8.627.771.675		8.627.771.675				1.886.254.492	82,0		82,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			10.244.546.167		10.244.546.167	8.358.291.675		8.358.291.675				1.886.254.492	81,6		81,6
		13	073	9.640.019.717		9.640.019.717	7.753.765.225		7.753.765.225				1.886.254.492	80,4		80,4
		14	073	604.526.450		604.526.450	604.526.450		604.526.450				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			279.145.000		279.145.000	269.480.000		269.480.000				0	96,5		96,5
		12	073	270.745.000		270.745.000	261.080.000		261.080.000				0	96,4		96,4
		15	073	8.400.000		8.400.000	8.400.000		8.400.000				0	100,0		100,0
58	1046145-Trường Tiểu học A Phú Bình			9.488.091.464		9.488.091.464	8.347.366.711		8.347.366.711				1.139.720.753	88,0		88,0
58.1	Kinh phí thường xuyên			9.488.091.464		9.488.091.464	8.347.366.711		8.347.366.711				1.139.720.753	88,0		88,0
-	Kinh phí khoán, tự chủ			8.962.662.464		8.962.662.464	7.822.941.711		7.822.941.711				1.139.720.753	87,3		87,3
		13	072	8.363.832.589		8.363.832.589	7.388.616.207		7.388.616.207				975.216.382	88,3		88,3
		14	072	598.829.875		598.829.875	434.325.504		434.325.504				164.504.371	72,5		72,5
-	Kinh phí không tự chủ			525.429.000		525.429.000	524.425.000		524.425.000				0	99,8		99,8
		12	072	520.629.000		520.629.000	519.625.000		519.625.000				0	99,8		99,8
		15	072	4.800.000		4.800.000	4.800.000		4.800.000				0	100,0		100,0
59	1046148-Trường Tiểu học A Bình Thạnh Đông			7.604.278.864		7.604.278.864	6.930.547.371		6.930.547.371				647.166.493	91,1		91,1
59.1	Kinh phí thường xuyên			7.604.278.864		7.604.278.864	6.930.547.371		6.930.547.371				647.166.493	91,1		91,1
-	Kinh phí khoán, tự chủ			7.210.503.864		7.210.503.864	6.563.337.371		6.563.337.371				647.166.493	91,0		91,0
		13	072	6.764.477.764		6.764.477.764	6.117.311.271		6.117.311.271				647.166.493	90,4		90,4
		14	072	446.026.100		446.026.100	446.026.100		446.026.100				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			393.775.000		393.775.000	367.210.000		367.210.000				0	93,3		93,3
		12	072	388.975.000		388.975.000	362.410.000		362.410.000				0	93,2		93,2
		15	072	4.800.000		4.800.000	4.800.000		4.800.000				0	100,0		100,0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
60	1046149-Trường Tiểu học B Bình Thạnh Đông			4.704.113.277		4.704.113.277	4.621.005.094		4.621.005.094				80.853.183	98,2		98,2
60.1	Kinh phí thường xuyên			4.704.113.277		4.704.113.277	4.621.005.094		4.621.005.094				80.853.183	98,2		98,2
-	Kinh phí khoán, tự chủ			4.427.598.277		4.427.598.277	4.346.745.094		4.346.745.094				80.853.183	98,2		98,2
		13	072	4.127.274.839		4.127.274.839	4.046.421.656		4.046.421.656				80.853.183	98,0		98,0
		14	072	300.323.438		300.323.438	300.323.438		300.323.438				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			276.515.000		276.515.000	274.260.000		274.260.000				0	99,2		99,2
		12	072	269.915.000		269.915.000	267.660.000		267.660.000				0	99,2		99,2
		15	072	6.600.000		6.600.000	6.600.000		6.600.000				0	100,0		100,0
61	1046607-Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ			17.019.072.625		17.019.072.625	13.661.575.979		13.661.575.979				3.344.372.646	80,3		80,3
61.1	Kinh phí thường xuyên			17.019.072.625		17.019.072.625	13.661.575.979		13.661.575.979				3.344.372.646	80,3		80,3
-	Kinh phí khoán, tự chủ			16.786.388.625		16.786.388.625	13.442.015.979		13.442.015.979				3.344.372.646	80,1		80,1
		13	073	15.851.169.550		15.851.169.550	12.506.796.904		12.506.796.904				3.344.372.646	78,9		78,9
		14	073	935.219.075		935.219.075	935.219.075		935.219.075				0	100,0		100,0
-	Kinh phí không tự chủ			232.684.000		232.684.000	219.560.000		219.560.000				0	94,4		94,4
		12	073	227.284.000		227.284.000	214.160.000		214.160.000				0	94,2		94,2
		15	073	5.400.000		5.400.000	5.400.000		5.400.000				0	100,0		100,0
62	1046610-Trường Trung học cơ sở Tân Hòa			8.651.410.837		8.651.410.837	7.400.868.217		7.400.868.217				1.249.269.620			
62.1	Kinh phí thường xuyên			8.651.410.837		8.651.410.837	7.400.868.217		7.400.868.217				1.249.269.620			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			7.874.432.837		7.874.432.837	6.625.763.217		6.625.763.217				1.248.669.620			
		13	073	7.366.077.037		7.366.077.037	6.117.407.417		6.117.407.417				1.248.669.620			
		14	073	508.355.800		508.355.800	508.355.800		508.355.800				0			
-	Kinh phí không tự chủ			776.978.000		776.978.000	775.105.000		775.105.000				600.000			
		12	073	764.978.000		764.978.000	763.705.000		763.705.000				0			
		15	073	12.000.000		12.000.000	11.400.000		11.400.000				600.000			
63	1046612-Trường Trung học cơ sở Phú An			7.373.072.494		7.373.072.494	7.128.127.074		7.128.127.074				244.945.420			
63.1	Kinh phí thường xuyên			7.373.072.494		7.373.072.494	7.128.127.074		7.128.127.074				244.945.420			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.837.297.494		6.837.297.494	6.607.352.074		6.607.352.074				229.945.420			
		13	073	6.384.890.656		6.384.890.656	6.154.945.236		6.154.945.236				229.945.420			
		14	073	452.406.838		452.406.838	452.406.838		452.406.838				0			
-	Kinh phí không tự chủ			535.775.000		535.775.000	520.775.000		520.775.000				15.000.000			
		12	073	520.775.000		520.775.000	520.775.000		520.775.000				0			
		15	073	15.000.000		15.000.000	0		0				15.000.000			
64	1046691-Trường Trung học cơ sở Phú Thọ			10.623.109.177		10.623.109.177	8.596.580.962		8.596.580.962				2.024.273.215			
64.1	Kinh phí thường xuyên			10.623.109.177		10.623.109.177	8.596.580.962		8.596.580.962				2.024.273.215			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			10.360.019.177		10.360.019.177	8.335.745.962		8.335.745.962				2.024.273.215			
		13	073	9.675.687.289		9.675.687.289	7.651.414.074		7.651.414.074				2.024.273.215			
		14	073	684.331.888		684.331.888	684.331.888		684.331.888				0			
-	Kinh phí không tự chủ			263.090.000		263.090.000	260.835.000		260.835.000				0			
		12	073	243.290.000		243.290.000	241.035.000		241.035.000				0			
		15	073	19.800.000		19.800.000	19.800.000		19.800.000				0			
65	1047470-Trường Tiểu học A Hiệp Xương			10.536.829.832		10.536.829.832	9.078.890.879		9.078.890.879				1.419.694.953			
65.1	Kinh phí thường xuyên			10.536.829.832		10.536.829.832	9.078.890.879		9.078.890.879				1.419.694.953			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			10.024.187.832		10.024.187.832	8.604.492.879		8.604.492.879				1.419.694.953			
		13	072	9.443.235.894		9.443.235.894	8.030.940.941		8.030.940.941				1.412.294.953			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		14	072	580.951.938		580.951.938	573.551.938		573.551.938				7.400.000			
-	Kinh phí không tự chủ			512.642.000		512.642.000	474.398.000		474.398.000				0			
		12	072	499.442.000		499.442.000	461.198.000		461.198.000				0			
		15	072	13.200.000		13.200.000	13.200.000		13.200.000				0			
66	1047474-Trường Tiểu học Phú Hiệp			4.824.362.420		4.824.362.420	4.769.547.796		4.769.547.796				52.436.744			
66.1	Kinh phí thường xuyên			4.824.362.420		4.824.362.420	4.769.547.796		4.769.547.796				52.436.744			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			4.330.647.420		4.330.647.420	4.278.210.676		4.278.210.676				52.436.744			
		13	072	3.991.199.232		3.991.199.232	3.938.762.488		3.938.762.488				52.436.744			
		14	072	339.448.188		339.448.188	339.448.188		339.448.188				0			
-	Kinh phí không tự chủ			493.715.000		493.715.000	491.337.120		491.337.120				0			
		12	072	484.215.000		484.215.000	481.837.120		481.837.120				0			
		14	072	500.000		500.000	500.000		500.000				0			
		15	072	9.000.000		9.000.000	9.000.000		9.000.000				0			
67	1073874-Trường Tiểu học B Hoà Lạc			10.127.441.026		10.127.441.026	9.595.137.610		9.595.137.610				532.112.943			
67.1	Kinh phí thường xuyên			10.127.441.026		10.127.441.026	9.595.137.610		9.595.137.610				532.112.943			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			8.203.303.026		8.203.303.026	8.071.190.083		8.071.190.083				132.112.943			
		13	072	7.649.490.313		7.649.490.313	7.525.734.657		7.525.734.657				123.755.656			
		14	072	553.812.713		553.812.713	545.455.426		545.455.426				8.357.287			
-	Kinh phí không tự chủ			1.924.138.000		1.924.138.000	1.523.947.527		1.523.947.527				400.000.000			
		12	072	1.517.538.000		1.517.538.000	1.517.347.527		1.517.347.527				0			
		15	072	406.600.000		406.600.000	6.600.000		6.600.000				400.000.000			
68	1074006-Trường Tiểu học C Hoà Lạc			3.496.530.058		3.496.530.058	3.484.530.058		3.484.530.058				0			
68.1	Kinh phí thường xuyên			3.496.530.058		3.496.530.058	3.484.530.058		3.484.530.058				0			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			3.319.720.058		3.319.720.058	3.307.720.058		3.307.720.058				0			
		13	072	3.319.720.058		3.319.720.058	3.307.720.058		3.307.720.058				0			
-	Kinh phí không tự chủ			176.810.000		176.810.000	176.810.000		176.810.000				0			
		12	072	176.810.000		176.810.000	176.810.000		176.810.000				0			
69	1074011-Trường Tiểu học B Phú Bình			5.750.590.425		5.750.590.425	5.489.220.107		5.489.220.107				212.982.318			
69.1	Kinh phí thường xuyên			5.750.590.425		5.750.590.425	5.489.220.107		5.489.220.107				212.982.318			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			4.870.680.425		4.870.680.425	4.657.698.107		4.657.698.107				212.982.318			
		13	072	4.560.274.612		4.560.274.612	4.347.292.294		4.347.292.294				212.982.318			
		14	072	310.405.813		310.405.813	310.405.813		310.405.813				0			
-	Kinh phí không tự chủ			879.910.000		879.910.000	831.522.000		831.522.000				0			
		12	072	875.110.000		875.110.000	826.722.000		826.722.000				0			
		15	072	4.800.000		4.800.000	4.800.000		4.800.000				0			
70	1074012-Trường Tiểu học A Hoà Lạc			10.818.486.896		10.818.486.896	9.028.685.566		9.028.685.566				1.710.245.330			
70.1	Kinh phí thường xuyên			10.818.486.896		10.818.486.896	9.028.685.566		9.028.685.566				1.710.245.330			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			9.401.623.896		9.401.623.896	7.691.378.566		7.691.378.566				1.710.245.330			
		13	072	8.610.408.846		8.610.408.846	7.007.094.045		7.007.094.045				1.603.314.801			
		14	072	791.215.050		791.215.050	684.284.521		684.284.521				106.930.529			
-	Kinh phí không tự chủ			1.416.863.000		1.416.863.000	1.337.307.000		1.337.307.000				0			
		12	072	1.410.263.000		1.410.263.000	1.330.707.000		1.330.707.000				0			
		15	072	6.600.000		6.600.000	6.600.000		6.600.000				0			
71	1075045-Trường Trung học cơ sở Phú Hiệp			7.666.418.943		7.666.418.943	6.477.553.222		6.477.553.222				1.188.865.721			
71.1	Kinh phí thường xuyên			7.666.418.943		7.666.418.943	6.477.553.222		6.477.553.222				1.188.865.721			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			5.471.334.943		5.471.334.943	5.047.729.222		5.047.729.222				423.605.721			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		13	073	5.155.610.055		5.155.610.055	4.732.004.334		4.732.004.334				423.605.721			
		14	073	315.724.888		315.724.888	315.724.888		315.724.888				0			
-	Kinh phí không tự chủ			2.195.084.000		2.195.084.000	1.429.824.000		1.429.824.000				765.260.000			
		12	073	1.415.484.000		1.415.484.000	1.415.484.000		1.415.484.000				0			
		15	073	779.600.000		779.600.000	14.340.000		14.340.000				765.260.000			
72	1075046-Trường Trung học cơ sở Phú Hưng			11.226.694.979		11.226.694.979	8.659.800.747		8.659.800.747				2.566.894.232			
72.1	Kinh phí thường xuyên			11.226.694.979		11.226.694.979	8.659.800.747		8.659.800.747				2.566.894.232			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			10.863.754.979		10.863.754.979	8.296.860.747		8.296.860.747				2.566.894.232			
		13	073	10.221.714.516		10.221.714.516	7.654.820.284		7.654.820.284				2.566.894.232			
		14	073	642.040.463		642.040.463	642.040.463		642.040.463				0			
-	Kinh phí không tự chủ			362.940.000		362.940.000	362.940.000		362.940.000				0			
		12	073	347.340.000		347.340.000	347.340.000		347.340.000				0			
		15	073	15.600.000		15.600.000	15.600.000		15.600.000				0			
73	1076742-Trường Trung học cơ sở Phú Xuân			8.024.548.424		8.024.548.424	6.308.953.218		6.308.953.218				1.494.840.206			
73.1	Kinh phí thường xuyên			8.024.548.424		8.024.548.424	6.308.953.218		6.308.953.218				1.494.840.206			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			5.997.119.424		5.997.119.424	5.482.279.218		5.482.279.218				514.840.206			
		13	073	5.672.907.729		5.672.907.729	5.158.067.523		5.158.067.523				514.840.206			
		14	073	324.211.695		324.211.695	324.211.695		324.211.695				0			
-	Kinh phí không tự chủ			2.027.429.000		2.027.429.000	826.674.000		826.674.000				980.000.000			
		12	073	1.037.829.000		1.037.829.000	817.074.000		817.074.000				0			
		15	073	989.600.000		989.600.000	9.600.000		9.600.000				980.000.000			
74	1076748-Trường Trung học cơ sở Phú Bình			7.403.409.638		7.403.409.638	6.935.270.095		6.935.270.095				455.605.543			
74.1	Kinh phí thường xuyên			7.403.409.638		7.403.409.638	6.935.270.095		6.935.270.095				455.605.543			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.918.973.638		6.918.973.638	6.463.368.095		6.463.368.095				455.605.543			
		13	073	6.488.074.513		6.488.074.513	6.032.468.970		6.032.468.970				455.605.543			
		14	073	430.899.125		430.899.125	430.899.125		430.899.125				0			
-	Kinh phí không tự chủ			484.436.000		484.436.000	471.902.000		471.902.000				0			
		12	073	480.236.000		480.236.000	467.702.000		467.702.000				0			
		15	073	4.200.000		4.200.000	4.200.000		4.200.000				0			
75	1076888-Trường Trung học cơ sở Hiệp Xương			6.686.429.792		6.686.429.792	6.394.819.326		6.394.819.326				291.610.466			
75.1	Kinh phí thường xuyên			6.686.429.792		6.686.429.792	6.394.819.326		6.394.819.326				291.610.466			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.244.269.792		6.244.269.792	5.952.659.326		5.952.659.326				291.610.466			
		13	073	5.901.120.838		5.901.120.838	5.609.510.372		5.609.510.372				291.610.466			
		14	073	343.148.954		343.148.954	343.148.954		343.148.954				0			
-	Kinh phí không tự chủ			442.160.000		442.160.000	442.160.000		442.160.000				0			
		12	073	432.560.000		432.560.000	432.560.000		432.560.000				0			
		15	073	9.600.000		9.600.000	9.600.000		9.600.000				0			
76	1079133-Trường Tiểu học Phú Xuân			6.675.790.465		6.675.790.465	6.405.163.534		6.405.163.534				250.291.931			
76.1	Kinh phí thường xuyên			6.675.790.465		6.675.790.465	6.405.163.534		6.405.163.534				250.291.931			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			5.808.705.465		5.808.705.465	5.558.413.534		5.558.413.534				250.291.931			
		13	072	5.432.070.965		5.432.070.965	5.181.779.034		5.181.779.034				250.291.931			
		14	072	376.634.500		376.634.500	376.634.500		376.634.500				0			
-	Kinh phí không tự chủ			867.085.000		867.085.000	846.750.000		846.750.000				0			
		12	072	849.685.000		849.685.000	829.350.000		829.350.000				0			
		15	072	17.400.000		17.400.000	17.400.000		17.400.000				0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
77	1079787-Trường Tiểu học Phú Thành			8.615.167.568		8.615.167.568	8.378.152.971		8.378.152.971				236.601.597			
77.1	Kinh phí thường xuyên			8.615.167.568		8.615.167.568	8.378.152.971		8.378.152.971				236.601.597			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			7.625.347.568		7.625.347.568	7.388.745.971		7.388.745.971				236.601.597			
		13	072	7.076.452.943		7.076.452.943	6.839.851.346		6.839.851.346				236.601.597			
		14	072	548.894.625		548.894.625	548.894.625		548.894.625				0			
-	Kinh phí không tự chủ			989.820.000		989.820.000	989.407.000		989.407.000				0			
		12	072	964.620.000		964.620.000	964.207.000		964.207.000				0			
		15	072	25.200.000		25.200.000	25.200.000		25.200.000				0			
78	1081970-Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Phú Tân			18.234.713.616		18.234.713.616	15.948.579.071		15.948.579.071				700.710.460			
78.1	Kinh phí thường xuyên			18.234.713.616		18.234.713.616	15.948.579.071		15.948.579.071				700.710.460			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.977.414.616		1.977.414.616	1.887.141.156		1.887.141.156				90.273.460			
		13	341	1.897.354.616		1.897.354.616	1.807.081.156		1.807.081.156				90.273.460			
		14	341	80.060.000		80.060.000	80.060.000		80.060.000				0			
-	Kinh phí không tự chủ			16.257.299.000		16.257.299.000	14.061.437.915		14.061.437.915				610.437.000			
		12	292	4.216.814.000		4.216.814.000	4.055.935.000		4.055.935.000				0			
		12	312	5.962.421.000		5.962.421.000	5.060.919.915		5.060.919.915				0			
		12	341	2.412.077.000		2.412.077.000	1.889.033.000		1.889.033.000				0			
		14	341	52.870.000		52.870.000	52.870.000		52.870.000				0			
		15	312	3.014.460.000		3.014.460.000	2.998.257.000		2.998.257.000				16.203.000			
		15	332	594.234.000		594.234.000	0		0				594.234.000			
		15	341	4.423.000		4.423.000	4.423.000		4.423.000				0			
		29	292	0		0	0		0				0			
79	1081971-Phòng Văn hóa và Thông tin Phú Tân			2.773.333.925		2.773.333.925	2.710.756.349		2.710.756.349				29.070.361			
79.1	Kinh phí thường xuyên			2.773.333.925		2.773.333.925	2.710.756.349		2.710.756.349				29.070.361			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			654.501.925		654.501.925	654.501.925		654.501.925				0			
		13	341	654.501.925		654.501.925	654.501.925		654.501.925				0			
-	Kinh phí không tự chủ			2.118.832.000		2.118.832.000	2.056.254.424		2.056.254.424				29.070.361			
		12	341	1.542.189.000		1.542.189.000	1.508.681.785		1.508.681.785				0			
		14	341	65.800.000		65.800.000	47.511.375		47.511.375				18.288.625			
		15	341	510.843.000		510.843.000	500.061.264		500.061.264				10.781.736			
80	1081972-Phòng Nội vụ huyện Phú Tân			5.808.280.451		5.808.280.451	4.816.129.521		4.816.129.521				510.398.930			
80.1	Kinh phí thường xuyên			5.808.280.451		5.808.280.451	4.816.129.521		4.816.129.521				510.398.930			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.283.131.451		1.283.131.451	1.283.131.451		1.283.131.451				0			
		13	341	1.281.574.360		1.281.574.360	1.281.574.360		1.281.574.360				0			
		14	341	1.557.091		1.557.091	1.557.091		1.557.091				0			
-	Kinh phí không tự chủ			4.525.149.000		4.525.149.000	3.532.998.070		3.532.998.070				510.398.930			
		12	085	0		0	0		0				0			
		12	085	400.000.000		400.000.000	0		0				0			
		12	341	2.838.546.000		2.838.546.000	2.756.794.000		2.756.794.000				0			
		14	341	384.495.000		384.495.000	108.376.070		108.376.070				276.118.930			
		15	341	902.108.000		902.108.000	667.828.000		667.828.000				234.280.000			
81	1081973-Phòng Lao động Thương binh và xã hội Phú Tân			78.056.980.983		78.056.980.983	72.464.203.025		72.464.203.025				4.145.383.695			
81.1	Kinh phí thường xuyên			70.261.775.983		70.261.775.983	68.813.641.907		68.813.641.907				739.813			
				7.795.205.000		7.795.205.000	3.650.561.118		3.650.561.118				4.144.643.882			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			1.251.958.583		1.251.958.583	1.251.218.770		1.251.218.770				739.813			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		13	341	1.173.078.583		1.173.078.583	1.172.338.770		1.172.338.770				739.813			
		14	341	78.880.000		78.880.000	78.880.000		78.880.000				0			
-	Kinh phí không tự chủ			69.009.817.400		69.009.817.400	67.562.423.137		67.562.423.137				0			
		12	341	1.003.076.400		1.003.076.400	925.137.340		925.137.340				0			
		12	398	67.298.288.000		67.298.288.000	65.928.832.797		65.928.832.797				0			
		14	341	17.300.000		17.300.000	17.300.000		17.300.000				0			
		14	398	5.800.000		5.800.000	5.800.000		5.800.000				0			
		15	398	685.353.000		685.353.000	685.353.000		685.353.000				0			
81.2	Chi chương Mục tiêu và dự án quốc gia			7.795.205.000		7.795.205.000	3.650.561.118					3.650.561.118	4.144.643.882			
		12	341	371.205.000		371.205.000	238.938.000					238.938.000	132.267.000			
		12	398	230.000.000		230.000.000	229.827.470					229.827.470	172.530			
		12	398	869.000.000		869.000.000	868.575.000					868.575.000	425.000			
		12	398	6.325.000.000		6.325.000.000	2.313.220.648					2.313.220.648	4.011.779.352			
82	1082456-Trường Trung học Cơ sở Tân Trung			7.378.744.224		7.378.744.224	6.100.435.705		6.100.435.705				1.276.053.519			
82.1	Kinh phí thường xuyên			7.378.744.224		7.378.744.224	6.100.435.705		6.100.435.705				1.276.053.519			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			7.066.614.224		7.066.614.224	5.790.560.705		5.790.560.705				1.276.053.519			
		13	073	6.581.668.224		6.581.668.224	5.305.614.705		5.305.614.705				1.276.053.519			
		14	073	484.946.000		484.946.000	484.946.000		484.946.000				0			
-	Kinh phí không tự chủ			312.130.000		312.130.000	309.875.000		309.875.000				0			
		12	073	308.530.000		308.530.000	306.275.000		306.275.000				0			
		15	073	3.600.000		3.600.000	3.600.000		3.600.000				0			
83	1082457-Trường Trung học Cơ sở Long Hoà			6.775.432.463		6.775.432.463	6.196.638.069		6.196.638.069				575.541.394			
83.1	Kinh phí thường xuyên			6.775.432.463		6.775.432.463	6.196.638.069		6.196.638.069				575.541.394			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			6.285.250.463		6.285.250.463	5.709.709.069		5.709.709.069				575.541.394			
		13	073	5.869.162.463		5.869.162.463	5.293.621.069		5.293.621.069				575.541.394			
		14	073	416.088.000		416.088.000	416.088.000		416.088.000				0			
-	Kinh phí không tự chủ			490.182.000		490.182.000	486.929.000		486.929.000				0			
		12	073	479.982.000		479.982.000	476.729.000		476.729.000				0			
		15	073	10.200.000		10.200.000	10.200.000		10.200.000				0			
84	1090126-Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Phú Tân			76.774.109.000		76.774.109.000	55.820.108.000		55.820.108.000				0			
84.1	Kinh phí thường xuyên			76.774.109.000		76.774.109.000	55.820.108.000		55.820.108.000				0			
-	Kinh phí không tự chủ			76.774.109.000		76.774.109.000	55.820.108.000		55.820.108.000				0			
		12	283	36.002.000.000		36.002.000.000	29.734.120.000		29.734.120.000				0			
		12	312	24.294.418.000		24.294.418.000	19.007.843.000		19.007.843.000				0			
		12	429	16.477.691.000		16.477.691.000	7.078.145.000		7.078.145.000				0			
85	1114114-Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Phú Tân			194.940.000		194.940.000	194.940.000		194.940.000				0			
85.1	Kinh phí thường xuyên			194.940.000		194.940.000	194.940.000		194.940.000				0			
-	Kinh phí không tự chủ			194.940.000		194.940.000	194.940.000		194.940.000				0			
		12	362	181.200.000		181.200.000	181.200.000		181.200.000				0			
		14	362	13.740.000		13.740.000	13.740.000		13.740.000				0			
86	1117507-Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Tân			5.685.433.495		5.685.433.495	4.628.243.723		4.628.243.723				1.054.309.472			
86.1	Kinh phí thường xuyên			5.685.433.495		5.685.433.495	4.628.243.723		4.628.243.723				1.054.309.472			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			4.976.234.195		4.976.234.195	3.921.924.723		3.921.924.723				1.054.309.472			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã nguồn kinh phí	Loại, khoản	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
		13	075	4.700.054.195		4.700.054.195	3.645.744.723		3.645.744.723				1.054.309.472			
		14	075	276.180.000		276.180.000	276.180.000		276.180.000				0			
-	Kinh phí không tự chủ			709.199.300		709.199.300	706.319.000		706.319.000				0			
		12	075	709.199.300		709.199.300	706.319.000		706.319.000				0			
87	1118944-Hội Văn học nghệ thuật huyện Phú Tân			144.370.000		144.370.000	136.000.000		136.000.000				8.370.000			
87.1	Kinh phí thường xuyên			144.370.000		144.370.000	136.000.000		136.000.000				8.370.000			
-	Kinh phí không tự chủ			144.370.000		144.370.000	136.000.000		136.000.000				8.370.000			
		12	362	136.000.000		136.000.000	136.000.000		136.000.000				0			
		14	362	8.370.000		8.370.000	0		0				8.370.000			
88	1123724-Hội Luật gia huyện Phú Tân			153.223.060		153.223.060	153.223.060		153.223.060				0			
88.1	Kinh phí thường xuyên			153.223.060		153.223.060	153.223.060		153.223.060				0			
-	Kinh phí không tự chủ			153.223.060		153.223.060	153.223.060		153.223.060				0			
		12	362	143.200.000		143.200.000	143.200.000		143.200.000				0			
		14	362	10.023.060		10.023.060	10.023.060		10.023.060				0			
89	1124396-Trường Mẫu giáo Chợ Vàm			2.562.423.447		2.562.423.447	2.265.623.437		2.265.623.437				290.065.010			
89.1	Kinh phí thường xuyên			2.562.423.447		2.562.423.447	2.265.623.437		2.265.623.437				290.065.010			
-	Kinh phí khoán, tự chủ			2.417.278.947		2.417.278.947	2.127.813.937		2.127.813.937				289.465.010			
		13	071	2.314.970.109		2.314.970.109	2.025.506.099		2.025.506.099				289.464.010			
		14	071	102.308.838		102.308.838	102.307.838		102.307.838				1.000			
-	Kinh phí không tự chủ			145.144.500		145.144.500	137.809.500		137.809.500				600.000			
		12	071	144.544.500		144.544.500	137.809.500		137.809.500				0			
		15	071	600.000		600.000	0		0				600.000			
90	1126339-Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Phú Tân			126.580.000		126.580.000	126.550.000		126.550.000				0			
90.1	Kinh phí thường xuyên			126.580.000		126.580.000	126.550.000		126.550.000				0			
-	Kinh phí không tự chủ			126.580.000		126.580.000	126.550.000		126.550.000				0			
		12	362	118.200.000		118.200.000	118.170.000		118.170.000				0			
		14	362	8.380.000		8.380.000	8.380.000		8.380.000				0			
91	1126377-Hội Bảo trợ - Người tàn tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo huyện Phú Tân			192.780.000		192.780.000	178.840.000		178.840.000				4.780.000			
91.1	Kinh phí thường xuyên			192.780.000		192.780.000	178.840.000		178.840.000				4.780.000			
-	Kinh phí không tự chủ			192.780.000		192.780.000	178.840.000		178.840.000				4.780.000			
		12	362	184.400.000		184.400.000	175.240.000		175.240.000				0			
		14	362	8.380.000		8.380.000	3.600.000		3.600.000				4.780.000			

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán																	So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	1	10	11	4	13	14	9	8	17	18	1	20	21	22=5/1	23=6/2	24=7/3	25=8/4
	TỔNG SỐ	**83.728**	**54.205**	**29.523**	-	**63.447**	**42.467**	**20.980**	**59.891**	**42.467**	**42.467**	-	**17.424**	**17.424**	-	**3.556**	-	-	-	**3.556**	**3.556**	-	**75,8**		**71,1**	
I	**Ngân sách cấp huyện**	**25.623**	-	**25.623**	-	**17.995**	-	**17.995**	**14.439**	-	-	-	**14.439**	**14.439**	-	**3.556**	-	-	-	**3.556**	**3.556**	-	**70,2**		**70,2**	
1	**Phòng Nông nghiệp và PTNT**	**17.659**	-	**17.659**	-	**14.344**	-	**14.344**	**11.887**	-	-	-	**11.887**	**11.887**	-	**2.457**	-	-	-	**2.457**	**2.457**	-	**81,2**		**81,2**	
1.1	*Duy tu, cải tạo, sửa chữa công trình xã nông thôn mới - mã 0492*	2.400		2.400		2.319		2.319	2.319				2.319	2.319									96,6		96,6	
1.2	*Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung - mã 0493*	100		100		97		97	97				97	97									97,4		97,4	
1.3	*Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) - mã 0493*	769		769		241		241	241				241	241									31,3		31,3	
1.4	*Chương trình khoa học Công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới - mã 0493*	2.800		2.800		2.653		2.653	2.653				2.653	2.653									94,8		94,8	
1.5	*Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (nông nghiệp) - mã 0493*	243		243		152		152	152				152	152									62,5		62,5	
1.6	*Ngành nghề nông thôn - mã 0493*	100		100		-			-				-	-									-		-	
1.7	*Mô hình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn - mã 0497*	1.120		1.120		713		713	713				713	713									63,7		63,7	
1.8	*Mô hình cảnh quang Sáng, xanh, sạch, đẹp - mã 0497*	4.200		4.200		2.966		2.966	2.966				2.966	2.966									70,6		70,6	
1.9	*Tập huấn nâng cao năng lực - mã 0502*	350		350		308		308	308				308	308									88,0		88,0	
1.10	*Thông tin truyền thông, tuyên truyền NTM, học tập kinh nghiệm nông thôn mới - mã 0502*	2.400		2.400		2.286		2.286	2.286				2.286	2.286									95,3		95,3	
1.11	*Kiểm tra giám sát, mua sắm thiết bị, hoạt động Ban chỉ đạo, Văn phòng Điều phối NTM - mã 0502*	328		328		152		152	152				152	152									46,3		46,3	
1.12	*Tiểu DA 1 - DA 3- Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (mã 0473)*	2.849		2.849		2.457		2.457	-				-			2.457				2.457	2.457		86,2		86,2	
2	**Phòng Lao động TB&XH**	**7.964**	-	**7.964**	-	**3.651**	-	**3.651**	**2.552**	-	-	-	**2.552**	**2.552**	-	**1.099**	-	-	-	**1.099**	**1.099**	-	**45,8**		**45,8**	
1.12	*Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (phi nông nghiệp) - mã 0493*	371		371		239		239	239				239	239									64,4		64,4	
2.2	- Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (mã 0473)	6.494		6.494		2.313		2.313	2.313				2.313	2.313									35,6		35,6	

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán																	So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	1	10	11	4	13	14	9	8	17	18	1	20	21	22=5/1	23=6/2	24=7/3	25=8/4
2.3	- Tiểu DA2 - DA 6 (Truyền thông về giảm nghèo đa chiều) - mã 0476	230		230		230		230	-				-	-		230				230	230		100,0		100,0	
2.4	- Tiểu DA 1 - DA 7 (Nâng cao năng lực thực hiện chương trình) - mã 0477	869		869		869		869	-				-	-		869				869	869		100,0		100,0	
II	**Ngân sách cấp xã**	**3.900**	-	**3.900**	-	**2.985**	-	**2.985**	**2.985**	-	-	-	**2.985**	**2.985**	-	-	-	-	-	-	-	-	76,5		76,5	
1.12	Chương trình MTQG XDNTM (00491) (KP quy hoạch)	3.900		3.900		2.985		2.985	2.985				2.985	2.985									76,5			
III	**Chương trình MTQG XD NTM giai đoạn 2021-2025 vốn đầu tư**	**54.205**	**54.205**	-	-	**42.467**	**42.467**	-	**42.467**	**42.467**	**42.467**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,3		78,3	